

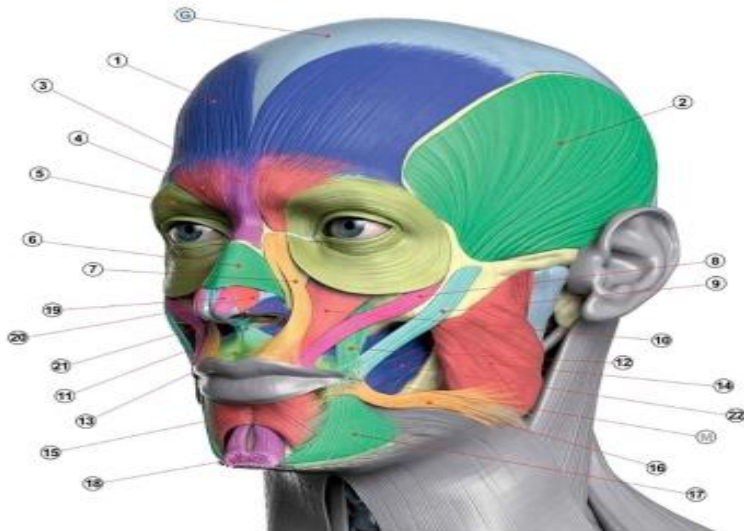
FRONTAL VIEW



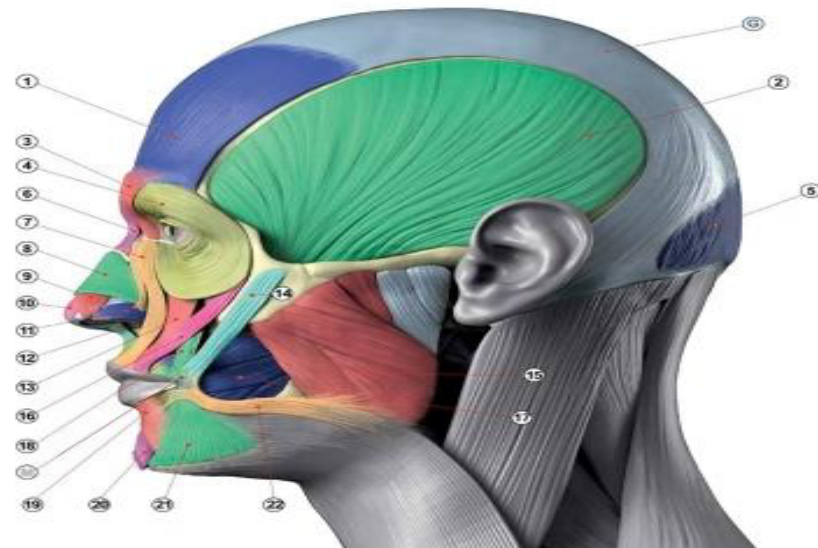
G	GALEA APONEUROTICA
1	FRONTALIS
2	TEMPORALIS
3	DEPRESSOR SUPERCILII
4	ORBICULARIS OCULI
5	OCCIPITALIS
6	PROCERUS
7	L.L.S.A.N*
8	NASALIS
9	DILATOR NARIS ANTERIOR
10	COMPRESSOR NARIUM MINOR
11	NASALIS (alar portion)

G. Cắn trên sọ
 1. Cơ trán
 2. Cơ thái dương
 3. Cơ cau mày
 4. Cơ vòng mắt
 5. Cơ chẩm
 6. Cơ mảnh khảnh
 7. Cơ nâng môi trên cánh mũi
 8. Cơ mũi
 9. Cơ dẫn cánh mũi trước
 10. Cơ co cánh mũi nhỏ
 11. Cơ mũi (phần cánh)

3/4 FRONTAL VIEW

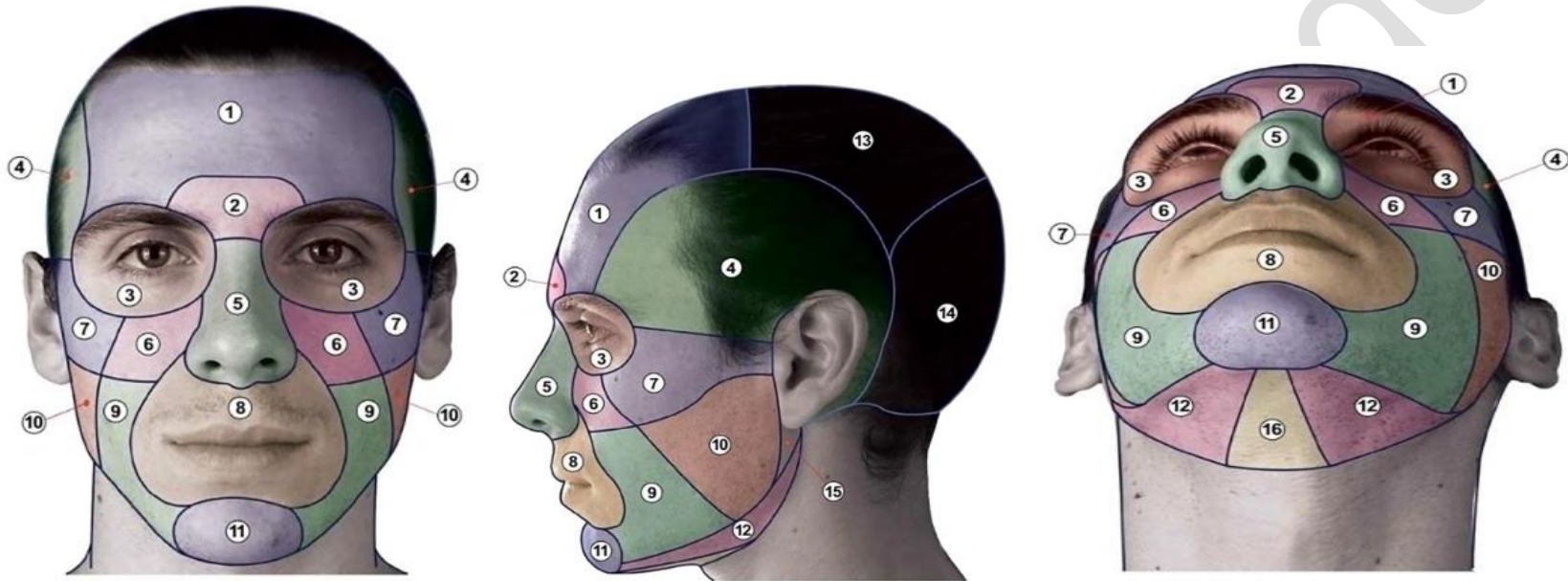


PROFILE VIEW



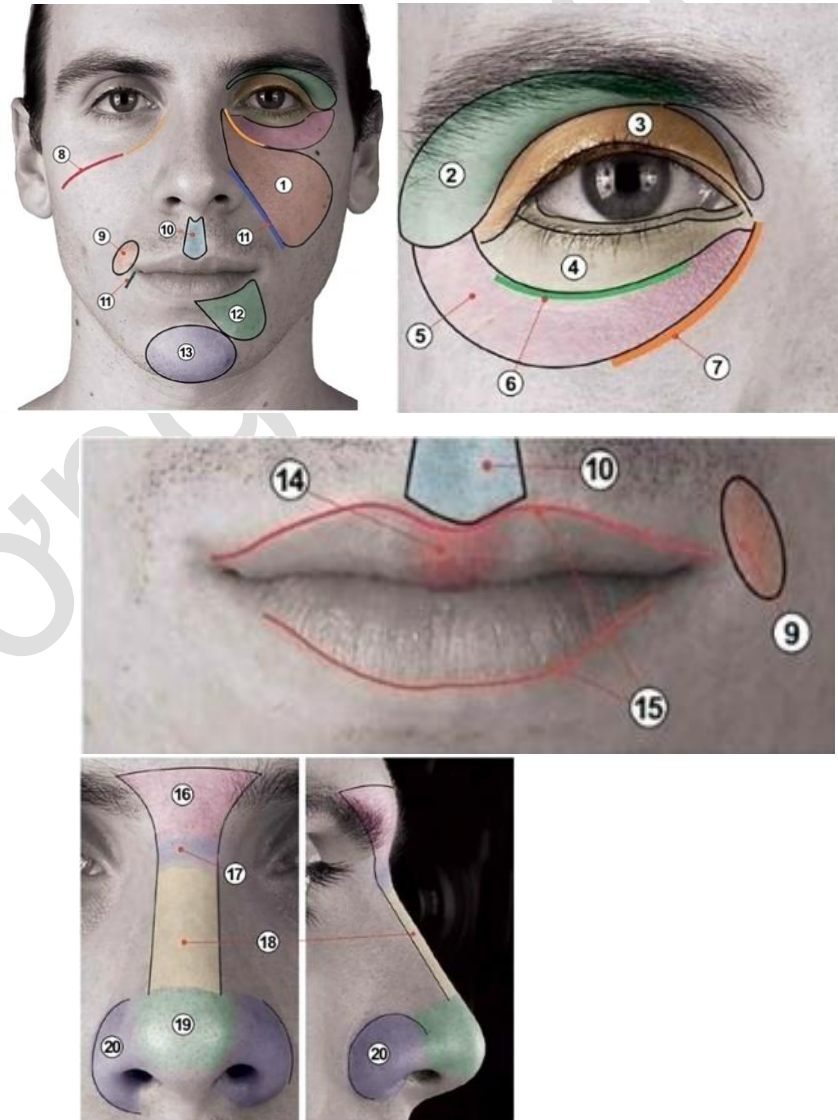


12	DEPRESSOR SEPTI NASI	12.	Cơ hạ vách mũi
13	LEVATOR LABII SUPERIORIS	13.	Cơ nâng môi trên
M	MODIOLUS	M.	MODIOLUS
14	ZYGOMATICUS MAJOR	14.	Cơ gò má lớn
15	MASSETER	15.	Cơ cắn
16	ZYGOMATICUS MINOR	16.	Cơ gò má bé
17	BUCCINATOR	17.	Cơ mút
18	LEVATOR ANGULI ORIS	18.	Cơ nâng góc miệng
19	DEPRESSOR LABII INFERIORIS	19.	Cơ hạ môi dưới
20	MENTALIS	20.	Cơ cằm
21	DEPRESSOR ANGULI ORIS	21.	Cơ hạ góc miệng
22	RISORIIUS	22.	Cơ cười



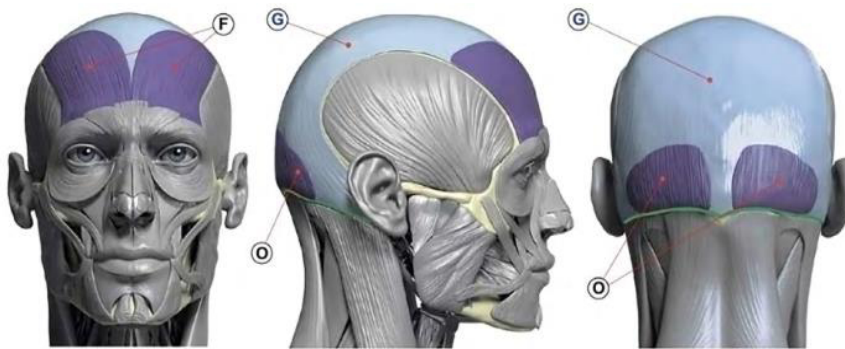
①	FRONTAL REGION	1.	Vùng trán
②	GLABELLAR REGION	2.	Vùng gian mày
③	ORBITAL REGION	3.	Vùng mắt
④	TEMPORAL REGION	4.	Vùng thái dương
⑤	NASAL REGION	5.	Vùng mũi
⑥	INFRAORBITAL REGION	6.	Vùng dưới mắt
⑦	ZYGOMATIC REGION	7.	Vùng gò má
⑧	ORAL REGION	8.	Vùng miệng
⑨	BUCCAL REGION	9.	Vùng má
⑩	PAROTID-MASSETER REGION	10.	Vùng mang tai-cơ cắn
⑪	MENTAL REGION	11.	Vùng cằm
⑫	SUBMANDIBULAR TRIANGLE	12.	Tam giác dưới hàm
⑬	PARIETAL REGION	13.	Vùng đỉnh
⑭	OCCIPITAL REGION	14.	Vùng chẩm
⑮	RETROMANDIBULAR FOSSA	15.	Hố sau xương hàm dưới
⑯	SUBMENTAL REGION	16.	Vùng dưới cằm

①	INFRAORBITAL TRIANGLE	1.	Tam giác dưới mắt
②	SUPRAORBITAL AREA	2.	Vùng trên mắt
③	UPPER EYELID	3.	Vùng mi trên
④	LOWER EYELID	4.	Vùng mi dưới
⑤	INFRAORBITAL AREA	5.	Vùng dưới mắt
⑥	INFRAORBITAL SULCUS	6.	Rãnh dưới mắt
⑦	TEAR TROUGH	7.	Rãnh lệ
⑧	INFRAORBITAL FURROW	8.	Rãnh dưới mắt
⑨	MODIOLUS	9.	MODIOLUS
⑩	PHILTRUM	10.	Nhân trung
⑪	LABIAL FISSURE	11.	Khe môi
⑫	SUBMANDIBULAR REGION*	12.	Vùng dưới hàm
⑬	CHIN	13.	Cằm
⑭	TUBERCLE	14.	Cù môi
⑮	VERMILION BORDER	15.	Viền môi
⑯	GLABELLA	16.	Vùng gian mày
⑰	ROOT OF THE NOSE	17.	Gốc mũi
⑱	BRIDGE OF THE NOSE	18.	Sống mũi
⑲	TIP OF THE NOSE	19.	Đầu mũi
⑳	ALA (wing of the nose)	20.	Cùng cánh mũi

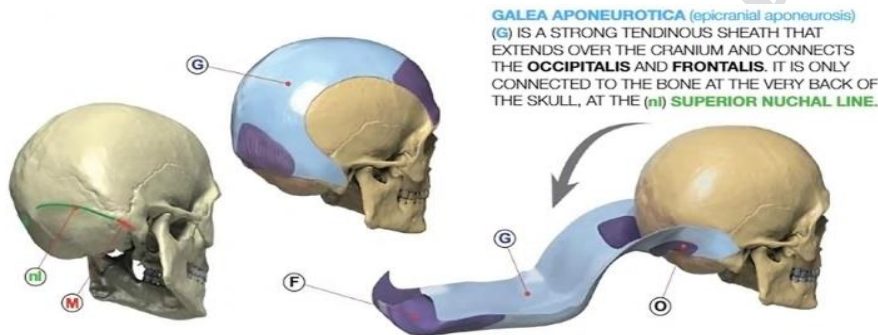


Các cơ vùng trán và vùng đỉnh

Cơ chẩm trán: bao gồm 2 bụng chẩm và 2 bụng trán. Phần bụng chẩm có nguyên ủy từ đường gáy trên và mỏm chũm; bám tận tại cân trên sọ. Chức năng của bụng chẩm là kéo đầu về phía sau. Phần bụng trán có nguyên ủy tại cân trên sọ; bám tận tại da vùng lông mày và gốc mũi, hòa lẫn một phần vào cơ mảnh khảnh, cơ cau mày và cơ vòng mắt tại đây. Chức năng của phần bụng trán là kéo về sau gây nên nhướng mày, từ đó tạo nên nếp nhăn vùng trán.

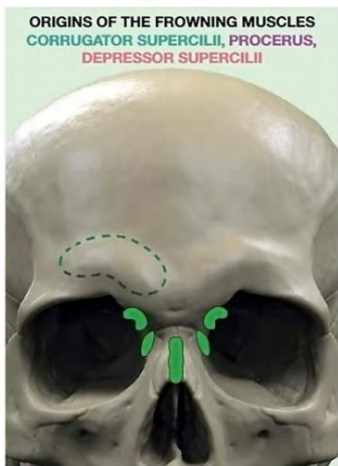


NAME:	OCCIPITAL BELLY (occipitalis) (O)	Tên: bụng chẩm (cơ chẩm)
ORIGIN:	SUPERIOR NUCHAL LINE (nl), MASTOID PROCESS (M)	Nguyên ủy: đường gáy trên, mỏm chũm
INSERTION:	GALEA APONEUROTICA (G)	Bám tận: cân trên sọ
ACTION:	MOVES THE SCALP BACK	Động tác: kéo đầu về sau



NAME:	FRONTAL BELLY (frontalis) (F)	Tên: bụng trán (cơ trán)
ORIGIN:	GALEA APONEUROTICA (G)	Nguyên ủy: cân trên sọ
INSERTION:	ORBICULARIS OCULI M., PROCERUS M., SKIN OF EYEBROW REGION	Bám tận: cơ vòng mắt, cơ mảnh khảnh, da vùng lông mày
ACTION:	RAISES EYEBROWS AND WRINKLES FOREHEAD	Động tác: nhướng mày và tạo nếp nhăn trán

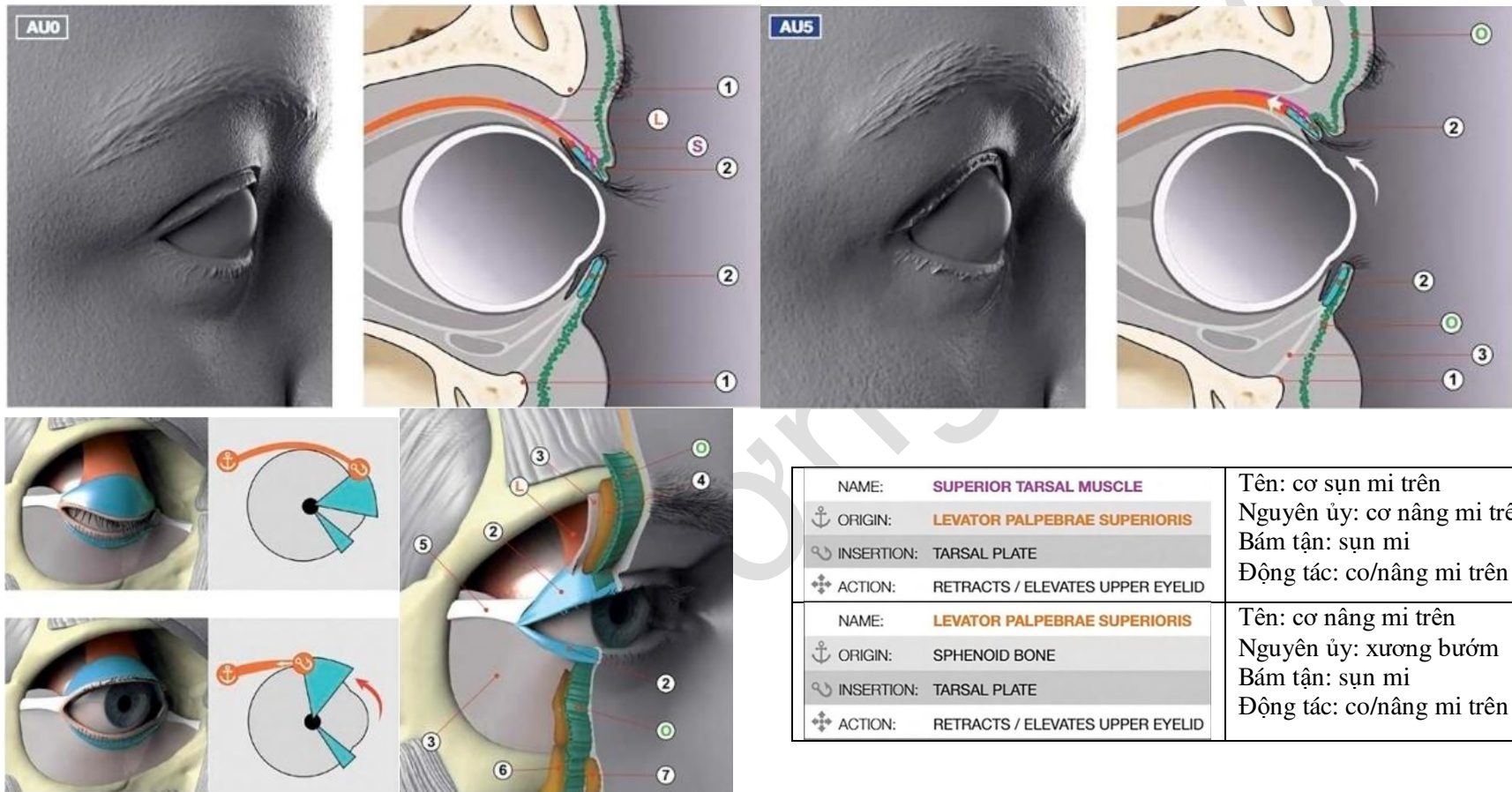
Các cơ vùng gian mày: cơ cau mày, cơ mảnh khảnh, cơ hạ mày



NAME: PRO CERUS (P) ORIGIN: MIDLINE OF THE NASAL BONE AND NASAL CARTILAGE INSERTION: THE SKIN OF THE LOWER TO MID FOREHEAD BETWEEN THE EYEBROWS, MERGING WITH FIBERS OF THE FRONTALIS MUSCLE ACTION: THE PRO CERUS HELPS DRAW DOWN THE SKIN BETWEEN THE EYEBROWS, AND ASSISTS IN FLARING THE NOSTRILS. IT ALSO CONTRIBUTES TO AN EXPRESSION OF ANGER OR INTENSITY	Tên: cơ mảnh khảnh Nguyên ủy: đường giữa xương mũi và sụn mũi Bám tận: da ở phần thấp giữa lông mày Động tác: kéo phần da giữa 2 lông mày xuống, hỗ trợ việc xòe cánh mũi. Diễn tả sự giận dữ hoặc kiêu ngạo
NAME: DE PRESSOR SUPERCILII (D) ORIGIN: LATERALS OF THE NASAL BRIDGE INSERTION: FLARES OUT ACROSS THE INTERCANTAL REGION, FRONTALIS MUSCLE, AND UNDER THE SKIN ABOUT LEVEL WITH THE EYEBROWS ACTION: DRAWS DOWN THE EYEBROWS, ALONG WITH THE PRO CERUS, THE HORIZONTAL WRINKLE AT THE BRIDGE OF THE NOSE	Tên: cơ hạ mày Nguyên ủy: mặt bên sống mũi Bám tận: da tương ứng đầu trong cung mày Động tác: kéo mày xuống dưới, cùng với cơ mảnh khảnh tạo nên nếp nhăn ngang sống mũi
NAME: CORRUGATOR SUPERCILII (C) ORIGIN: MEDIAL SUPERCILIARY ARCH INSERTION: FOREHEAD SKIN NEAR THE EYEBROWS ACTION: PULLS THE EYEBROWS DOWNWARD AND TOWARD THE MIDLINE OF THE NOSE	Tên: cơ cau mày Nguyên ủy: giữa cung mày Bám tận: da trán gần lông mày Động tác: kéo mày xuống dưới và vào trong, hướng về giữa mũi

1	ORBITAL MARGIN	1.	Cung ổ mắt
2	TARSAL PLATE	2.	Sụn mi
3	ORBITAL SEPTUM	3.	Vách ổ mắt
4	ROOF (retro-orbicularis oculi fat)	4.	Khối mỡ sau cơ vòng mắt
5	LATERAL PALPEBRAL LIGAMENT	5.	Dây chằng mí mắt bên
6	SOOF (Suborbicularis Oculi Fat)	6.	Khối mỡ dưới cơ vòng mắt
7	MALAR FAT (infraorbital area)	7.	Vùng mỡ malar
S	SUPERIOR TARSAL MUSCLE	S.	Cơ sụn mi trên
O	ORBICULARIS OCULI MUSCLE	O.	Cơ vòng mắt
L	LEVATOR PALPEBRAE SUPERIORIS	L.	Cơ nâng mi trên

Các cơ ổ mắt



NAME:	SUPERIOR TARSAL MUSCLE	Tên: cơ sụn mi trên
ORIGIN:	LEVATOR PALPEBRAE SUPERIORIS	Nguyên ủy: cơ nâng mi trên
INSERTION:	TARSAL PLATE	Bám tận: sụn mi
ACTION:	RETRACTS / ELEVATES UPPER EYELID	Động tác: co/nâng mi trên
NAME:	LEVATOR PALPEBRAE SUPERIORIS	Tên: cơ nâng mi trên
ORIGIN:	SPHENOID BONE	Nguyên ủy: xương bướm
INSERTION:	TARSAL PLATE	Bám tận: sụn mi
ACTION:	RETRACTS / ELEVATES UPPER EYELID	Động tác: co/nâng mi trên

CƠ VÒNG MẮT

Cơ vòng mắt được chia làm 3 phần:

Phần hốc mắt (op): vòng quanh mắt cả trên và dưới, tạo thành hình elip, phía trên hòa lẫn với cơ trán và cơ cau mày

Phần mí mắt (pp): là lớp mỏng nhưng rất quan trọng của mí mắt, tên gọi khác là tensor tarsi. Phần mí mắt nằm phía sau dây chằng mí trong và túi lệ.

Phần lệ (lp): kéo mí mắt và sụn mí, từ đó điều hòa nước mắt và có thể thay đổi vị trí nhãn cầu

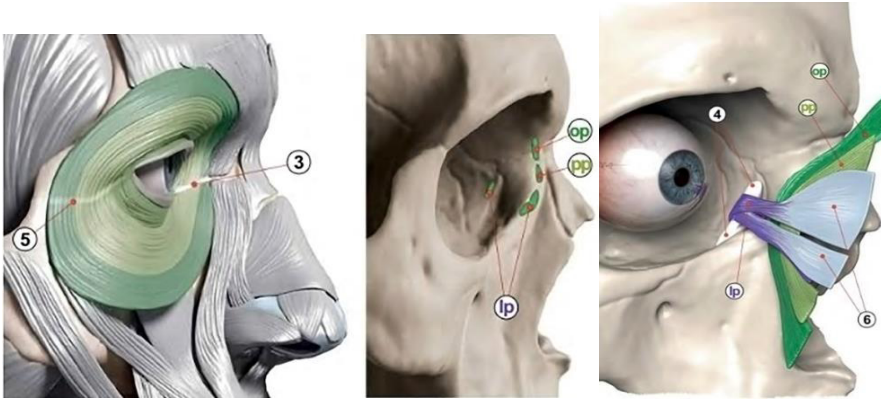
Cơ vòng mắt chủ yếu phụ trách việc nhắm và chớp mắt, và cho phép chúng ta nheo mắt và nháy mắt.



op	ORBITAL PART	Op. Phần hốc mắt
pp	PALPEBRAL PART	pp. Phần mí mắt
lp	LACRIMAL PART	lp. Phần lệ
1	PRETARSAL PORTION	1. Phần pretarsal
2	PRESEPTAL PORTION	2. Phần preseptal
3	MEDIAL PALPEBRAL LIGAMENT	3. Dây chằng mí trong
4	LACRIMAL SAC	4. Túi lệ
5	LATERAL PALPEBRAL RAPHE	5. Dây chằng mí ngoài
6	TARSAL PLATES	6. Sụn mí

NAME:	ORBICULARIS OCULI	Tên: cơ vòng mắt
ORIGIN:	FRONTAL, LACRIMAL, MAXILLA BONE, MEDIAL PALPEBRAL LIGAMENT	Nguyên ủy: xương trán, xương lệ, xương hàm trên, dây chằng mí trong
INSERTION:	LATERAL PALPEBRAL RAPHE	Bám tận: dây chằng mí ngoài
ACTION:	CLOSES EYELIDS	Động tác: đóng mí mắt (nhắm mắt)

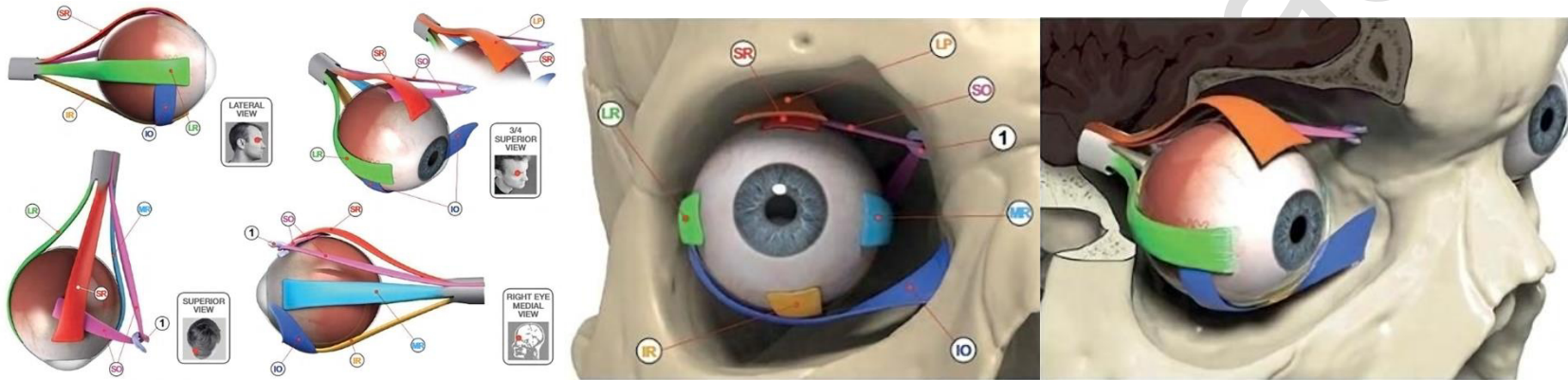
Biên dịch: Bs. PHAN THỊ KIM NGỌC



Biên dịch: Bs. PHAN THỊ KIM NGỌC

CÁC CƠ NHÃN CẦU

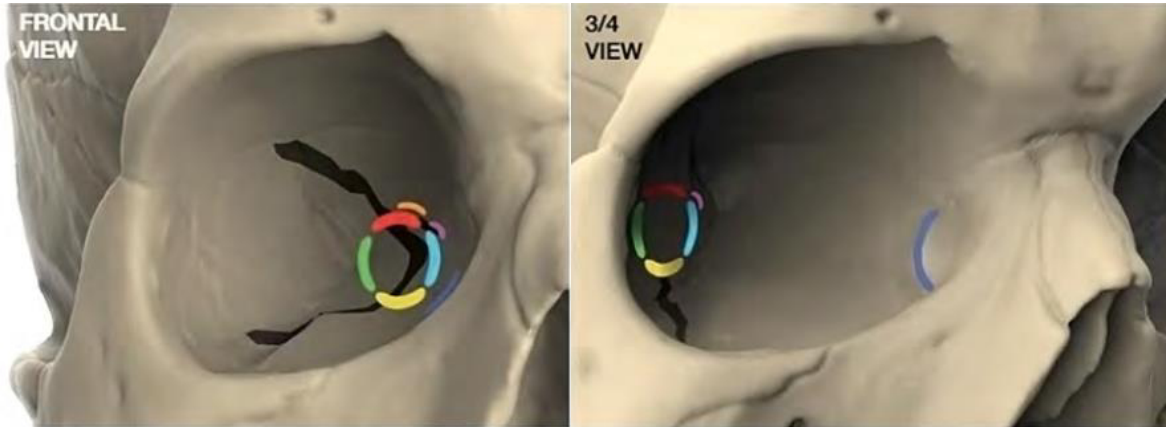
Cơ thẳng trên, cơ thẳng ngoài, cơ thẳng giữa, cơ thẳng trong, cơ chéo trên, cơ chéo dưới và cơ nâng mi trên



LP	LEVATOR PALPEBRAE SUPERIORIS	LP. Cơ nâng mi trên
SR	SUPERIOR RECTUS	SR. Cơ thẳng trên
LR	LATERAL RECTUS	LR. Cơ thẳng ngoài
MR	MEDIAL RECTUS	MR. Cơ thẳng trong
IR	INFERIOR RECTUS	IR. Cơ thẳng dưới
SO	SUPERIOR OBLIQUE	SO. Cơ chéo trên
IO	INFERIOR OBLIQUE	IO. Cơ chéo dưới
1	TROCHLEA (pulley)	1. Ròng rọc

Biên dịch: Bs. PHAN THỊ KIM NGỌC

Các cơ nhãn cầu: gồm bốn cơ thẳng và hai cơ chéo vận động nhãn cầu và một cơ nâng mi trên. Cơ nâng mi trên nằm ngay trên cơ thẳng trên. Động tác của sáu cơ này phụ thuộc vào vị trí của mắt tại thời điểm cơ cơ



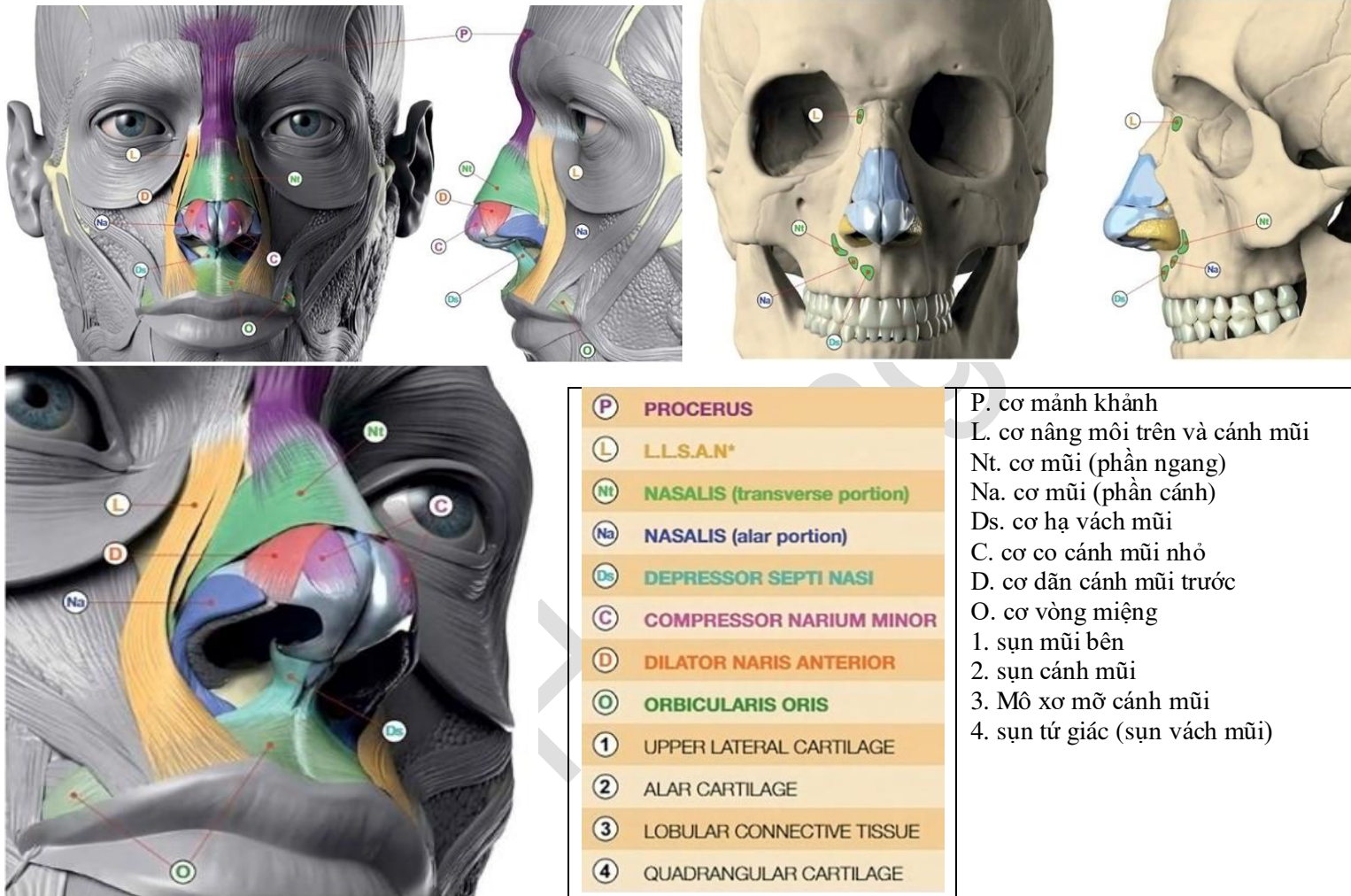
Bốn cơ thẳng có nguồn gốc từ một vòng gân chung nằm xung quanh lỗ thị giác. Hai cơ chéo thì không xuất phát từ vòng gân chung như các cơ thẳng. Các cơ chéo có hướng đi tạo góc với các cơ thẳng. Cơ chéo trên có nguyên ủy từ xương bướm, đi qua một vòng sụn gọi là ròng rọc ở phía trên trong ổ mắt, sau đó bám vào củng mạc.

NAME: SUPERIOR RECTUS ORIGIN: COMMON TENDINOUS RING INSERTION: SCLERA ACTION: ELEVATION AND MEDIAL ROTATION OF THE EYEBALL	Tên: cơ thẳng trên Nguyên ủy: vòng gân chung Bám tận: củng mạc Động tác: nhìn lên và xoay trong	NAME: LATERAL RECTUS ORIGIN: COMMON TENDINOUS RING INSERTION: SCLERA ACTION: ABDUCTS THE EYEBALL	Tên: cơ thẳng ngoài Nguyên ủy: vòng gân chung Bám tận: củng mạc Động tác: liếc ngoài
NAME: MEDIAL RECTUS ORIGIN: COMMON TENDINOUS RING INSERTION: SCLERA ACTION: ABDUCTS THE EYEBALL	Tên: cơ thẳng trong Nguyên ủy: vòng gân chung Bám tận: củng mạc Động tác: liếc trong	NAME: INFERIOR RECTUS ORIGIN: COMMON TENDINOUS RING INSERTION: SCLERA ACTION: DEPRESSION, ADDUCTION AND LATERAL ROTATION OF THE EYEBALL	Tên: cơ thẳng dưới Nguyên ủy: vòng gân chung Bám tận: củng mạc Động tác: nhìn xuống, liếc và xoay ngoài
NAME: SUPERIOR OBLIQUE ORIGIN: SPHENOID BONE INSERTION: PASSES THROUGH A TROCHLEA AND THEN ATTACHES TO THE SCLERA ACTION: DEPRESSES, ABDUCTS AND MEDIANLY ROTATES THE EYEBALL	Tên: cơ chéo trên Nguyên ủy: xương bướm Bám tận: đi qua ròng rọc và bám vào củng mạc Động tác: nhìn xuống, liếc và xoay trong	NAME: INFERIOR OBLIQUE ORIGIN: ORBITAL FLOOR OF MAXILLA (2) INSERTION: SCLERA ACTION: ELEVATES, ABDUCTS AND LATERALLY ROTATES THE EYEBALL	Tên: cơ chéo dưới Nguyên ủy: mặt ổ mắt của xương hàm trên Bám tận: củng mạc Động tác: nâng, liếc và xoay ngoài

CƠ VÙNG MŨI VÀ 1/3 GIỮA MẮT

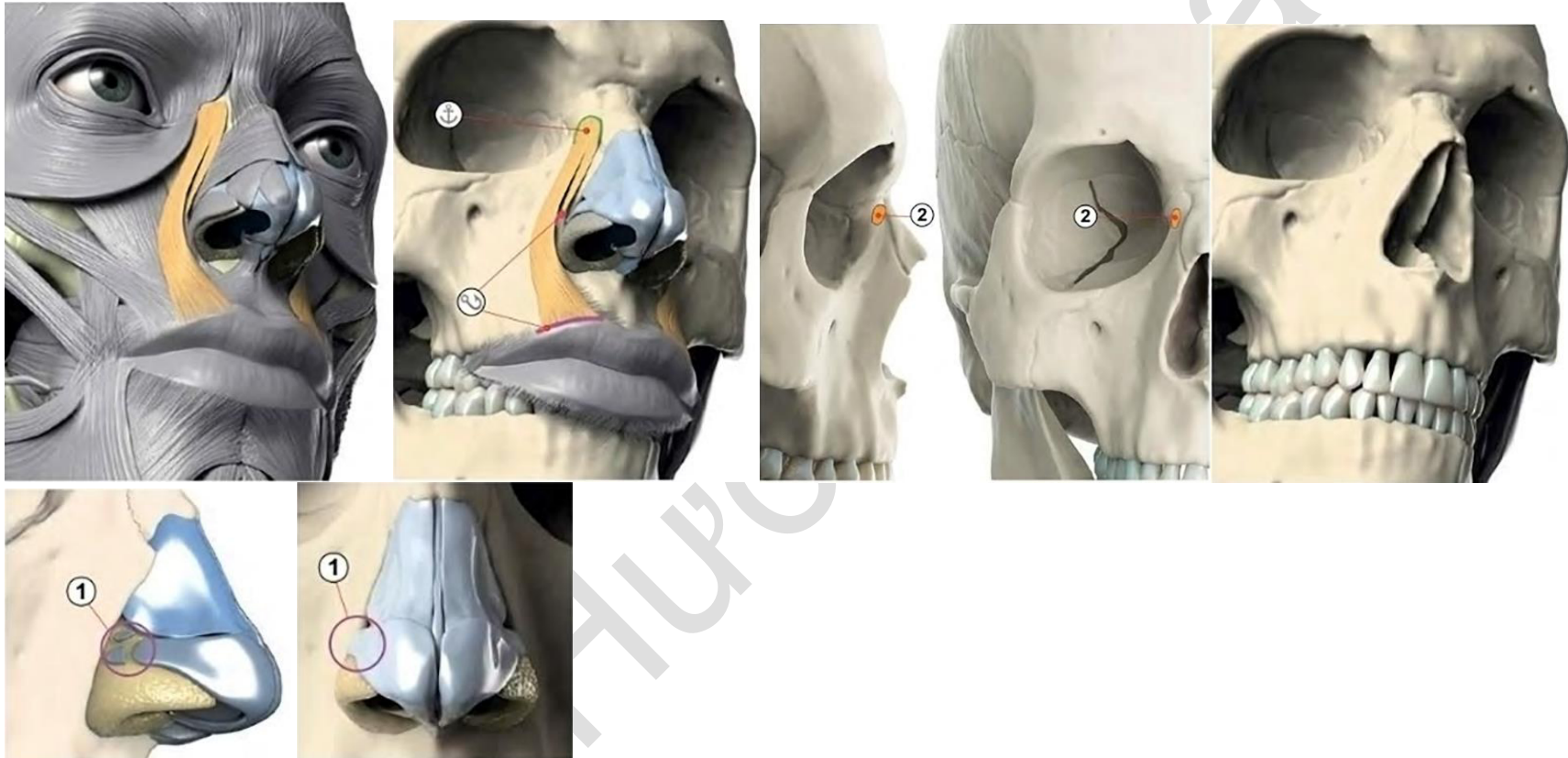
Biên dịch: Bs. PHAN THỊ KIM NGỌC

Cơ mảnh khảnh, cơ nâng môi trên và cánh mũi, cơ mũi (phần ngang và phần cánh), cơ hạ vách mũi, cơ co cánh mũi nhỏ và cơ dẫn cánh mũi trước.



Biên dịch: Bs. PHAN THỊ KIM NGỌC

Cơ nâng môi trên và cánh mũi: có nguyên ủy gần gốc mũi. Cơ nâng môi trên và cánh mũi gồm hai phần: phần thứ nhất bám tận vào cánh mũi và phần thứ hai bám tận vào phần bên của môi trên. Khi cơ co sẽ kéo da lên cao hướng về phía gốc mũi làm dẫn rộng cánh mũi và nâng môi trên. Động tác này góp phần biểu cảm sự cần nhần. (Đây cũng là cơ có tên dài nhất trong cơ thể, nên thường được gọi gọn là ALAEQUE NASI)

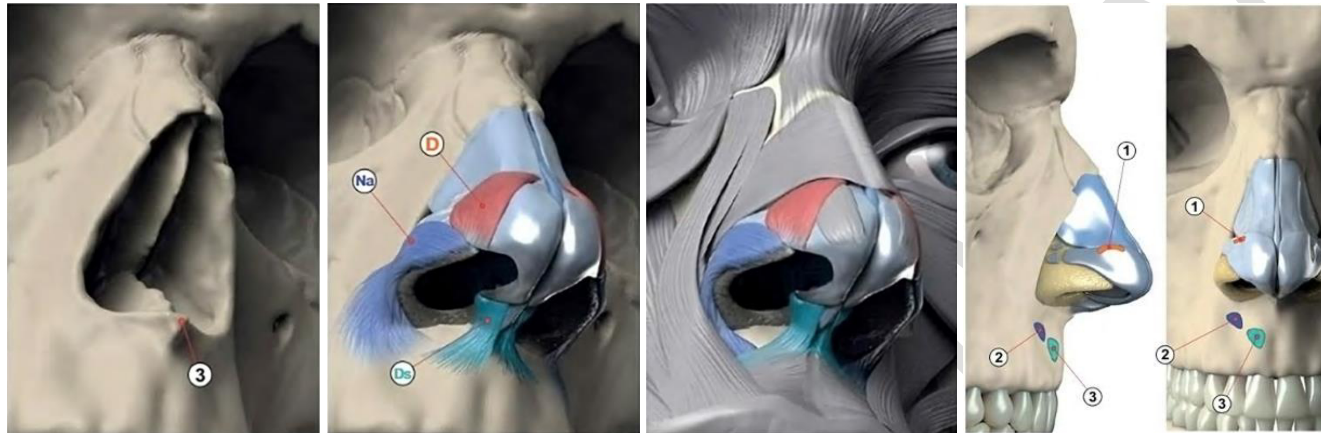


NAME:	LEVATOR LABII SUPERIORIS ALAEQUE NASI	Tên: Cơ nâng môi trên và cánh mũi Nguyên ủy: mỏm trán của xương hàm trên Bám tận: sụn cánh mũi, da của cánh mũi và môi trên Động tác: dẫn lỗ mũi, nâng môi trên và cánh mũi
ORIGIN:	UPPER FRONTAL PROCESS OF MAXILLA (2)	
INSERTION:	ALAR CARTILAGE (1), SKIN OF LATERAL NOSTRIL AND UPPER LIP	
ACTION:	DILATES THE NOSTRIL AND ELEVATES THE LATERAL UPPER LIP AND WING OF THE NOSE	

CÁC CƠ MỞ RỘNG LỖ MŨI

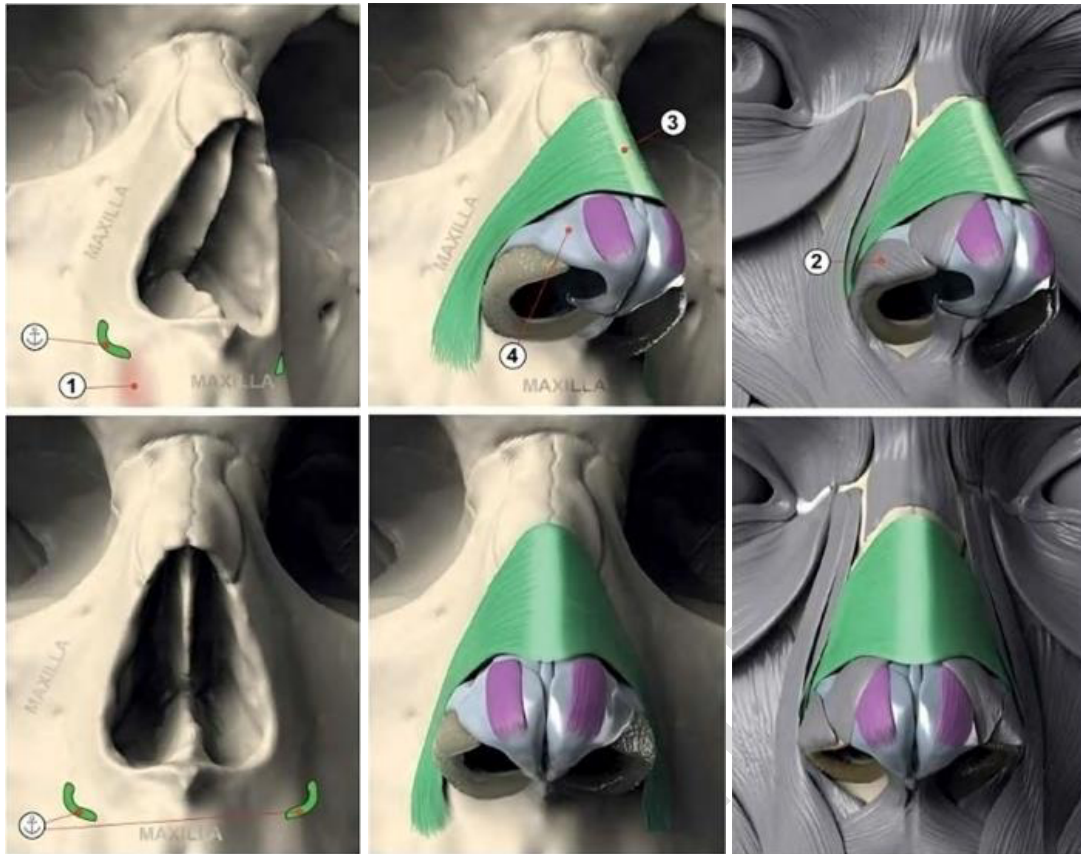
Cơ dẫn cánh mũi trước, cơ mũi (phần cánh mũi), cơ hạ vách mũi

Lỗ mũi được điều hòa dẫn và loe nhờ vào sự co cơ của các cơ dẫn mũi. Cơ mũi (phần cánh mũi) có nguyên ủy từ xương hàm trên và bám tận ở phần ngoài của sụn cánh mũi. Cơ hạ vách mũi là một cơ nhỏ nằm ở nền mũi và thường phối hợp động tác với các cơ khác bằng cách kéo sụn giữa vách mũi xuống.



NAME: NASALIS (alar portion) ORIGIN: MAXILLA OVER THE LATERAL INCISOR (2) INSERTION: LATERAL CRUS OF THE GREATER ALAR CARTILAGE ACTION: DILATENS AND PREVENT COLLAPSE DURING BREATHING	Tên: cơ mũi (phần cánh mũi) Nguyên ủy: khuyết mũi ở xương hàm trên Bám tận: sụn cánh mũi lớn Động tác: mở rộng lỗ mũi và ngăn khép mũi khi đang thở
NAME: DEPRESSOR SEPTI NASI ORIGIN: ORBICULARIS ORIS MUSCLE AND/OR INCISIVE FOSSA OF THE MAXILLA (3) INSERTION: MEDIAL CRURAL CARTILAGE (1) ACTION: DEPRESSION OF NASAL SEPTUM	Tên: cơ hạ vách mũi Nguyên ủy: cơ vòng miệng và/hoặc hố răng cửa của xương hàm trên Bám tận: vách mũi Động tác: kéo vách mũi xuống dưới
NAME: DILATOR NARIS ANTERIOR ORIGIN: GREATER ALAR CARTILAGE INSERTION: INTEGUMENT NEAR THE MARGIN OF THE NOSTRIL ACTION: DILATE THE NARIS.	Tên: Cơ dẫn cánh mũi trước Nguyên ủy: sụn cánh mũi lớn Bám tận: da gần bờ lỗ mũi Động tác: mở rộng lỗ mũi

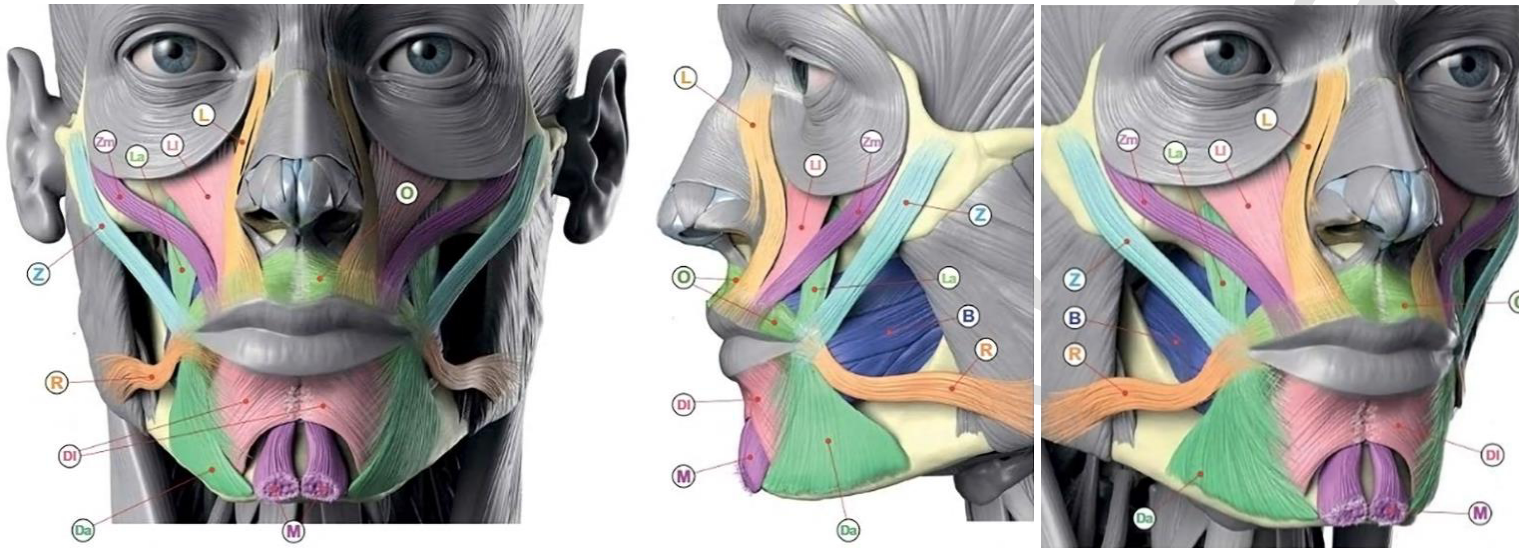
CÁC CƠ LÀM HẸP LỖ MŨI



NAME: NASALIS (transverse part) ⚓ ORIGIN: MAXILLA, LATERAL TO INCISIVE FOSSA 📍 INSERTION: APONEUROSIS OF THE BRIDGE OF THE NOSE ⚙️ ACTION: COMPRESSES THE NOSTRILS AND MAY COMPLETELY CLOSE THEM	Tên: cơ mũi (phần ngang) Nguyên ủy: ở trên và ngoài hố răng cửa xương hàm trên Bám tận: cân trên sống mũi Động tác: làm hẹp lỗ mũi và có thể đóng kín kín hoàn toàn
NAME: COMPRESSOR NARIUM MINOR ⚓ ORIGIN: ANTERIOR PART OF THE ALAR CARTILAGE (Lower lateral cartilage) 📍 INSERTION: SKIN NEAR THE MARGINS OF THE NARES ⚙️ ACTION: DECREASES NASAL APERTURE	Tên: cơ cơ cánh mũi nhỏ Nguyên ủy: phần trước của sụn cánh mũi Bám tận: da gần bờ lỗ mũi Động tác: làm nhỏ lỗ mũi

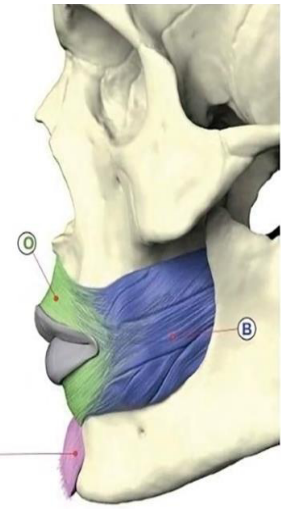
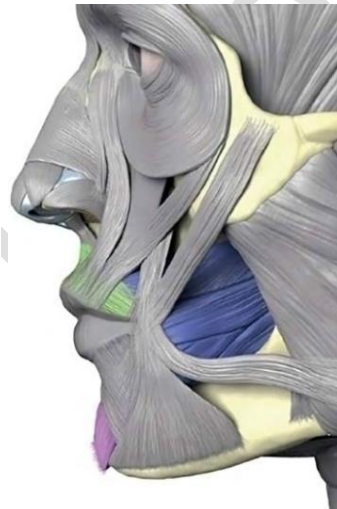
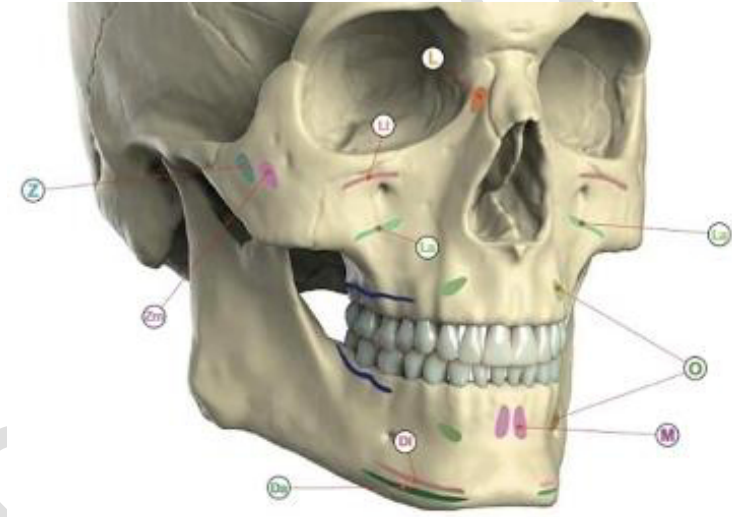
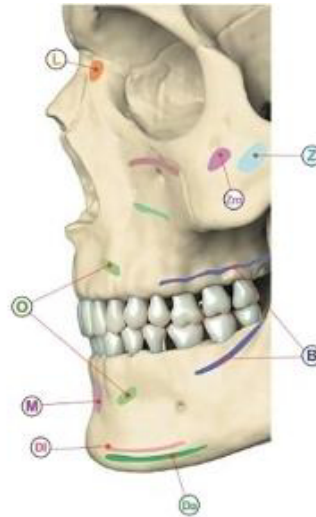
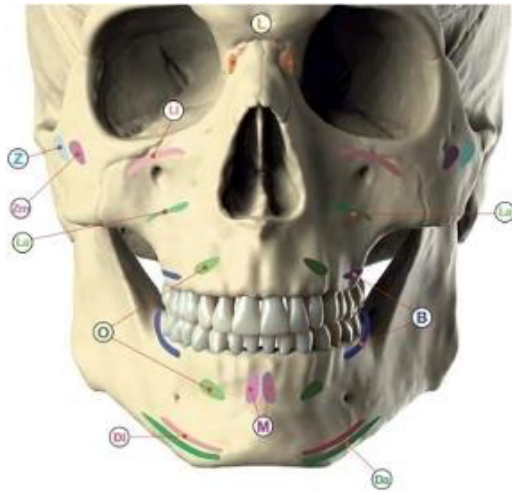
Biên dịch: Bs. PHAN THỊ KIM NGỌC

CƠ VÙNG MIỆNG



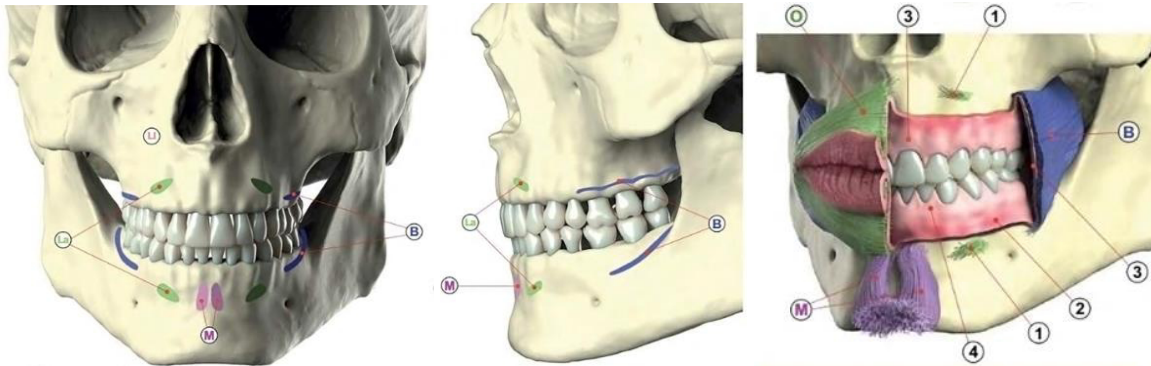
O	ORBICULARIS ORIS	O. Cơ vòng miệng
L	L.L.S.A.N*	L. Cơ nâng môi trên và cánh mũi
LI	LEVATOR LABII SUPERIORIS	LI. Cơ nâng môi trên
Zm	ZYGOMATIC MINOR	Zm. Cơ gò má bé
Z	ZYGOMATIC MAJOR	Z. Cơ gò má lớn
La	LEVATOR ANGULI ORIS	La. Cơ nâng góc miệng
B	BUCCINATOR	B. Cơ mút
R	RISORIVS	R. Cơ cười
Da	DEPRESSOR ANGULI ORIS	Da. Cơ hạ góc miệng
DI	DEPRESSOR LABII INFERORIS	DI. Cơ hạ môi dưới
M	MENTALIS	M. Cơ cằm

Biên dịch: Bs. PHAN THỊ KIM NGỌC



Biên dịch: Bs. PHAN THỊ KIM NGỌC

Các cơ của vùng miệng: cơ vòng miệng, cơ mút và cơ cằm.



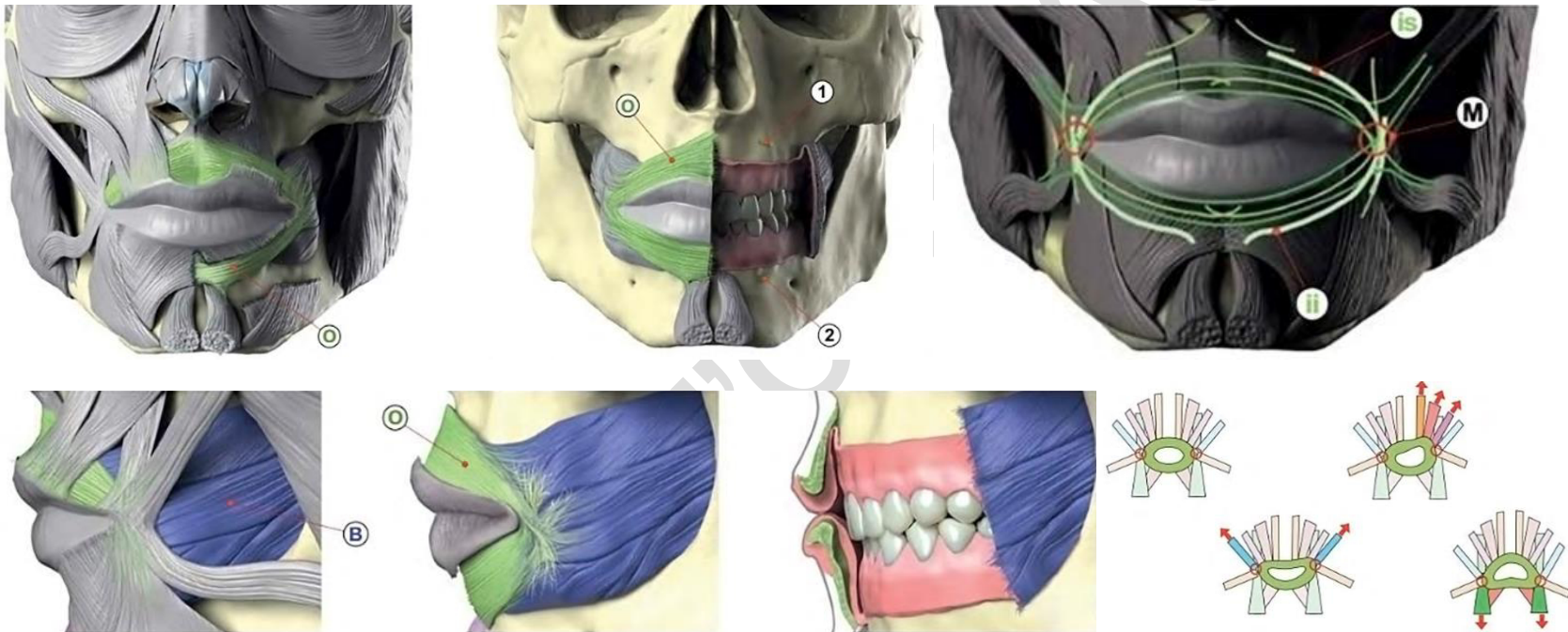
NAME: ORBICULARIS ORIS ORIGIN: MAXILLA, MANDIBLE INSERTION: IN THE LIPS ACTION: KISSING, PUCKERING AND PRESSING LIPS AGAINST THE TEETH, CLOSING THE MOUTH	Tên: cơ vòng miệng Nguyên ủy: xương hàm trên, xương hàm dưới Bám tận: môi Động tác: hôn, chu môi và mím môi, ngậm miệng
NAME: MENTALIS ORIGIN: INCISOR FOSSA OF MANDIBLE INSERTION: SKIN OF THE CHIN ACTION: RAISES AND WRINKLES THE SKIN OF THE CHIN, THUS ELEVATING THE LOWER LIP	Tên: cơ cằm Nguyên ủy: hố răng cửa xương hàm dưới Bám tận: da cằm Động tác: nâng và làm nhăn da vùng cằm, do đó đưa môi dưới lên trên
NAME: BUCCINATOR ORIGIN: ALVEOLAR PROCESSES OF THE MAXILLA AND MANDIBLE INSERTION: ORBICULARIS ORIS ACTION: COMPRESSES THE CHEEKS AGAINST THE TEETH, USED IN BLOWING, SUCKING, ASSISTING IN MASTICATION	Tên: cơ mút Nguyên ủy: mòm cung huyết răng của xương hàm trên và xương hàm dưới Bám tận: cơ vòng miệng Động tác: ép má vào răng, dùng để thổi và mút, tham gia quá trình nhai

O ORBICULARIS ORIS	O. Cơ vòng miệng
B BUCCINATOR	B. Cơ mút
M MENTALIS	M. Cơ cằm
1 ORIGINS OF ORBICULARIS ORIS	1. nguyên ủy của cơ vòng miệng
2 ALVEOLAR MUCOSA	2. Niêm mạc miệng
3 ALVEOLAR MUCOSA	3. Niêm mạc miệng
4 GINGIVA	4. Nướu

Cơ vòng miệng

Cơ vòng miệng (O) kiểm soát hoạt động của miệng và môi, đặc trưng bằng cấu tạo vòng quanh miệng, có nguyên ủy tại xương hàm trên (1) và xương hàm dưới (2); bám tận trực tiếp tại môi. Cơ vòng miệng là cơ vòng bao quanh miệng nhằm ngậm miệng và ép môi. Cơ được cấu tạo từ nhiều tầng gồm nhiều sợi cơ, trong đó một phần đáng kể hòa lẫn với cơ mút (B) tạo nên lớp sâu của cơ vòng miệng.

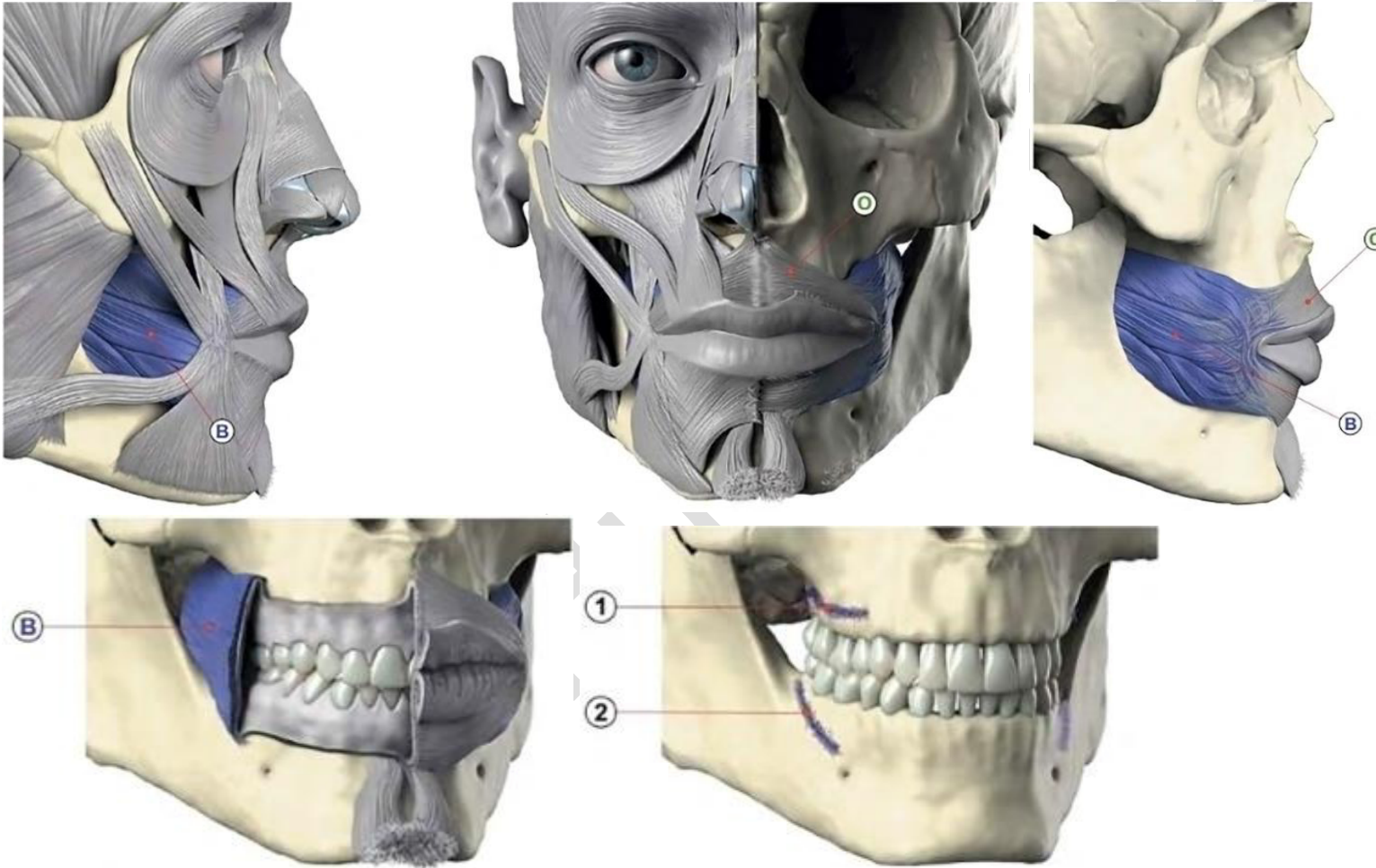
Cơ vòng miệng có ở tất cả các loài động vật có vú. Riêng ở người, cơ vòng miệng có cấu tạo phức tạp, nhiều lớp, bám vào da thông qua lớp nông SMAS của môi trên và môi dưới. Cơ vòng miệng cũng là nơi bám của nhiều cơ mặt khác.



Cơ mút

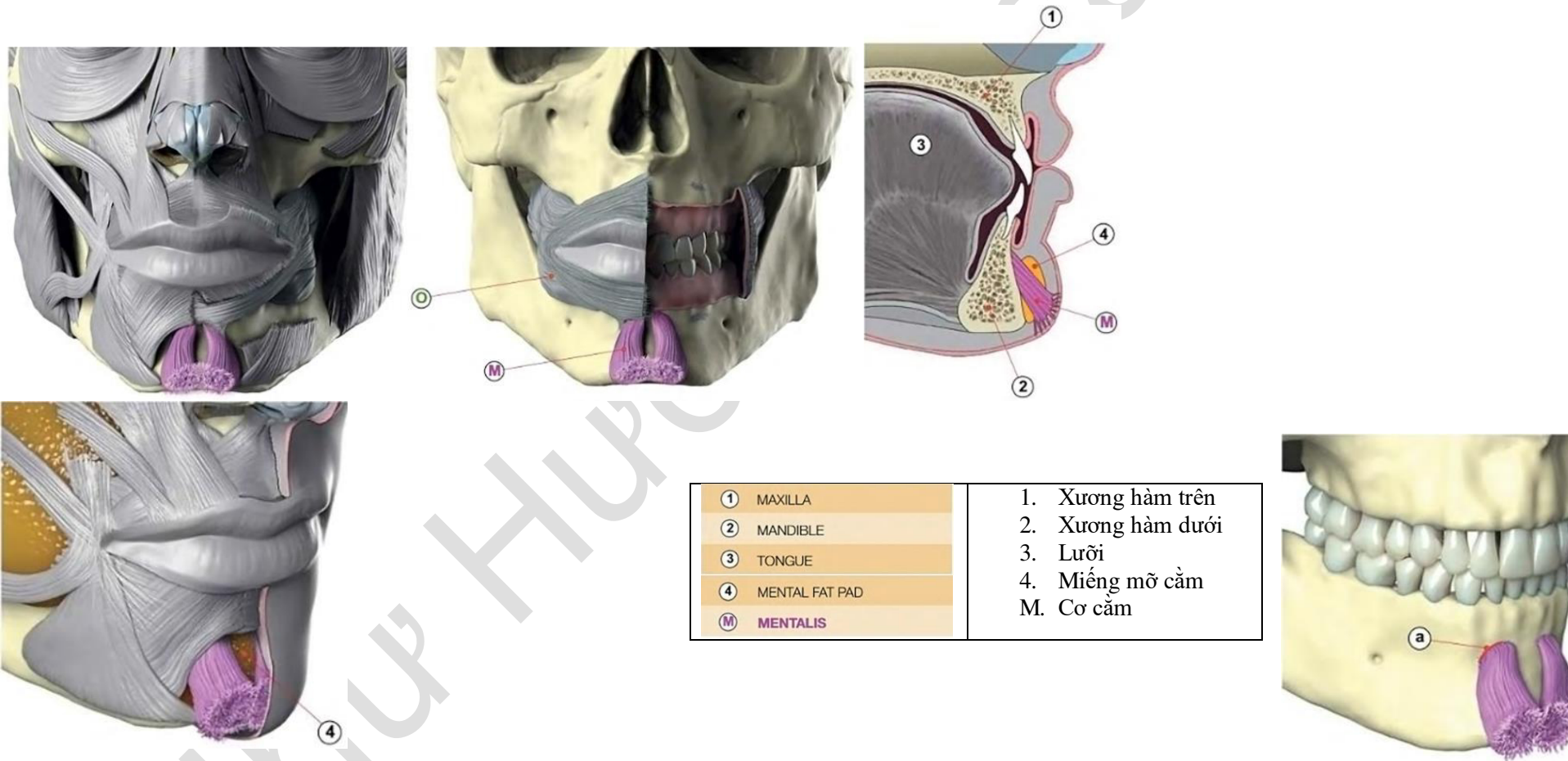
Biên dịch: Bs. PHAN THỊ KIM NGỌC

Cơ mút (B) tạo nên lớp cơ của vùng má. Nó bắt nguồn từ mỏm cung huyết răng của các răng cối của xương hàm trên và xương hàm dưới, đi đến góc miệng và hòa lẫn vào cơ vòng miệng. Bằng cách co cơ, cơ mút co góc miệng và ép má vào răng, do đó khi cơ mút phối hợp với lưỡi thì thức ăn được đẩy và giữ giữa bề mặt các răng cối khi nhai. Cơ mút cũng ép má vào nước làm hạn chế thức ăn ở đây. Cơ mút cũng góp phần để thổi và hút sữa.



Cơ cằm

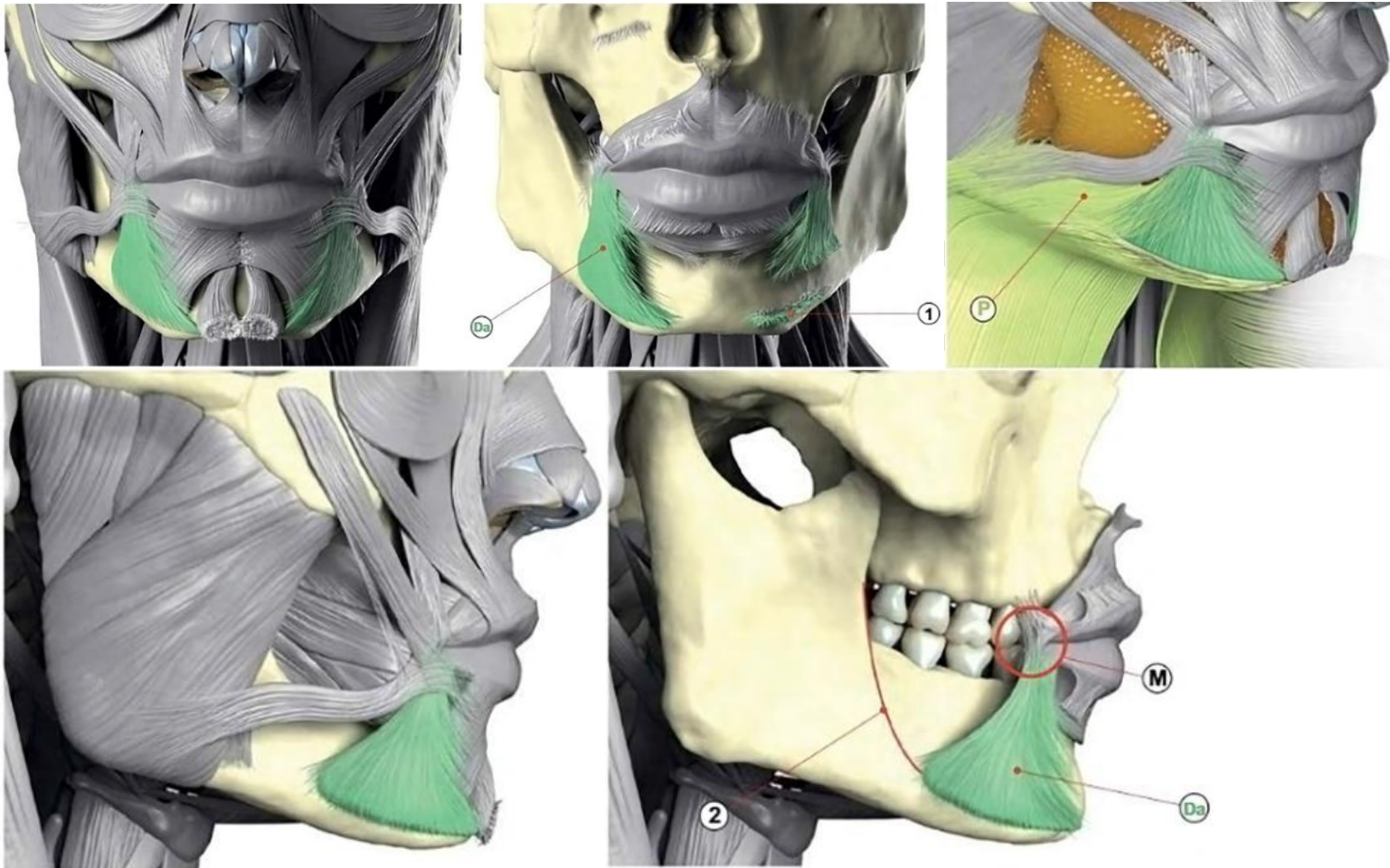
Cơ cằm (M) là một cơ đôi nằm chính giữa mặt, ngay tại cằm. Nó có nguyên ủy tại phần trước xương hàm dưới, ngay dưới môi và gần răng cửa thứ 2 hàm dưới (a); bám tận vào mô mềm tại cằm. Nó có nhiệm vụ đưa môi dưới và cằm lên trên. Bằng cách làm nhăn cằm, cơ cằm cùng với cơ vòng miệng đẩy môi dưới ra ngoài tạo nên biểu cảm bĩu môi. Những người thích làm quá sự thất vọng hay không bằng lòng thường hay dùng cơ này.



Cơ hạ góc miệng

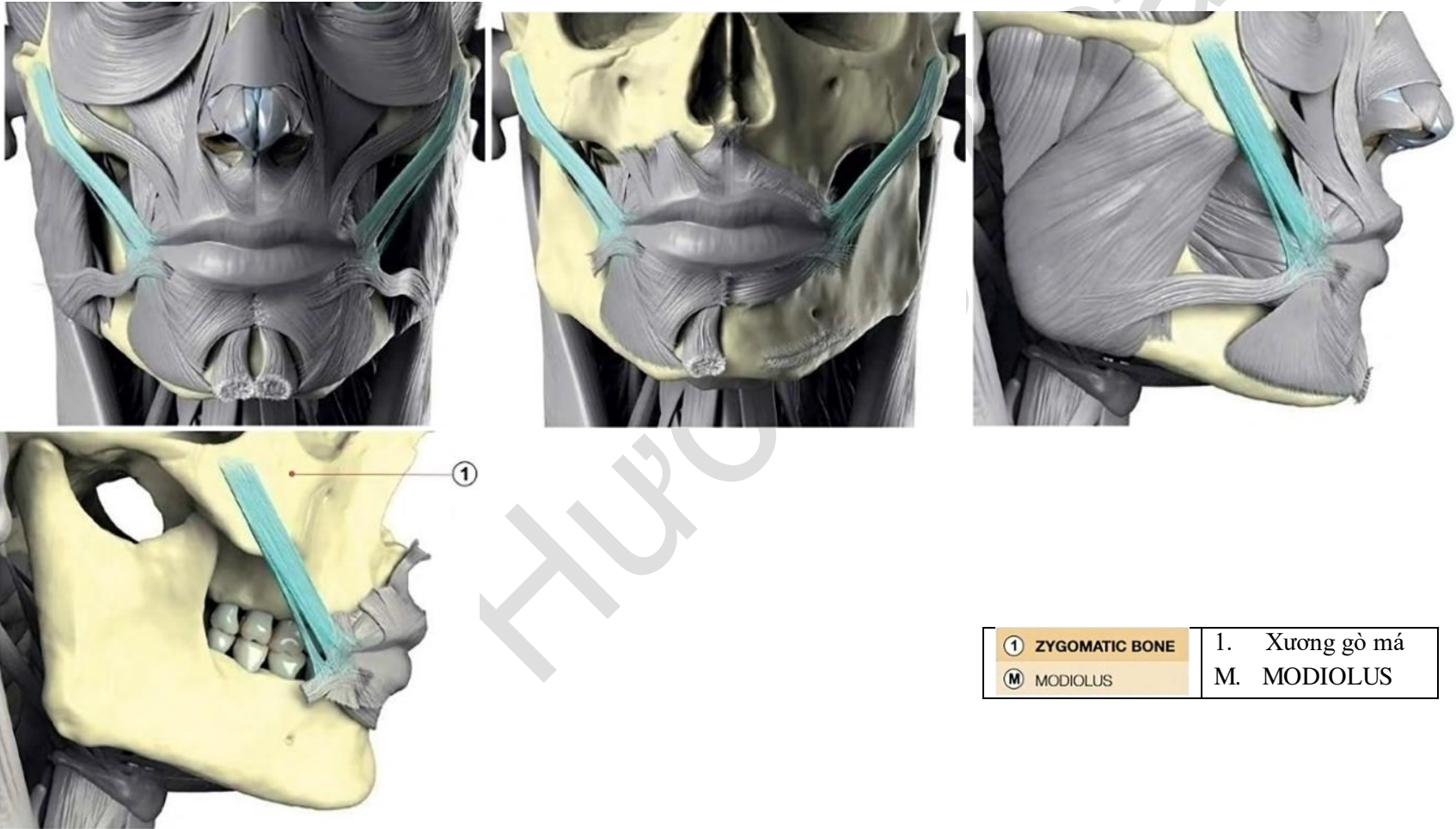
Biên dịch: Bs. PHAN THỊ KIM NGỌC

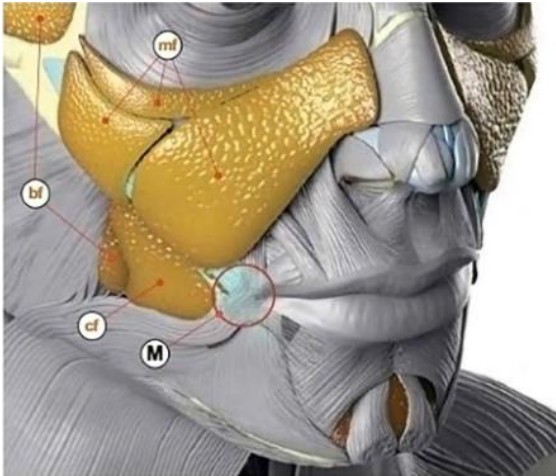
Cơ hạ góc miệng liên quan tới biểu cảm buồn bã. Nó có nguyên ủy tại mặt bên của xương hàm dưới (1) tới đường chéo của xương hàm dưới; bám tận tại góc miệng ngay MODIOLUS. Động tác của cơ hạ góc miệng là hạ góc miệng thể hiện sự buồn bã, đôi khi có thêm sự tham gia của cơ bám da cổ.



Cơ gò má lớn

Cơ gò má lớn (Z) bắt nguồn từ xương gò má và bám tận tại MODIOLUS (M) tại góc miệng. Cơ gò má lớn kéo góc miệng lên trên, ra ngoài và ra sau khi cười. Các biến thể của cơ gò má lớn có thể tạo nên má lúm đồng tiền





Cơ gò má bé

Cơ gò má bé bắt nguồn từ xương gò má, sau đó đi xuống và bám tận tại nhiều vị trí da thuộc đoạn giữa rãnh mũi má, phần trên của cơ vòng miệng, và phần lớn tận cùng tại môi trên. Cơ gò má bé kéo đoạn giữa rãnh mũi má và phần giữa của môi trên ra ngoài và hơi lên trên.

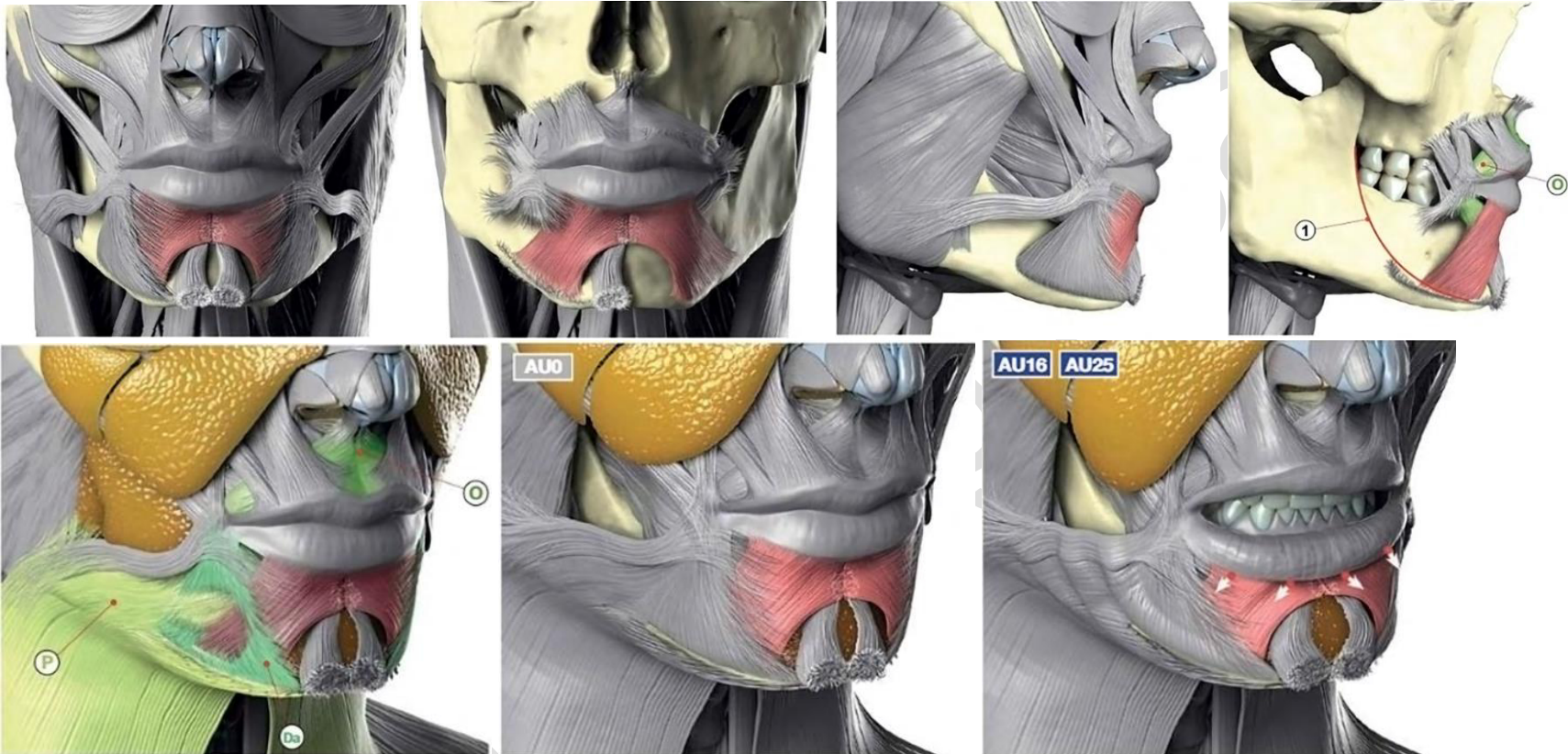
①	ZYGOMATIC BONE	1.	Xương gò má
Nf	NASALOBIAL FURROW	Nf.	Rãnh mũi má
mf	MALAR FAT PAD	mf.	Khối mỡ MALAR
O	ORBICULARIS ORIS	O.	Cơ vòng miệng
Ph	PHILTRUM	Ph.	Nhân trung



Cơ hạ môi dưới

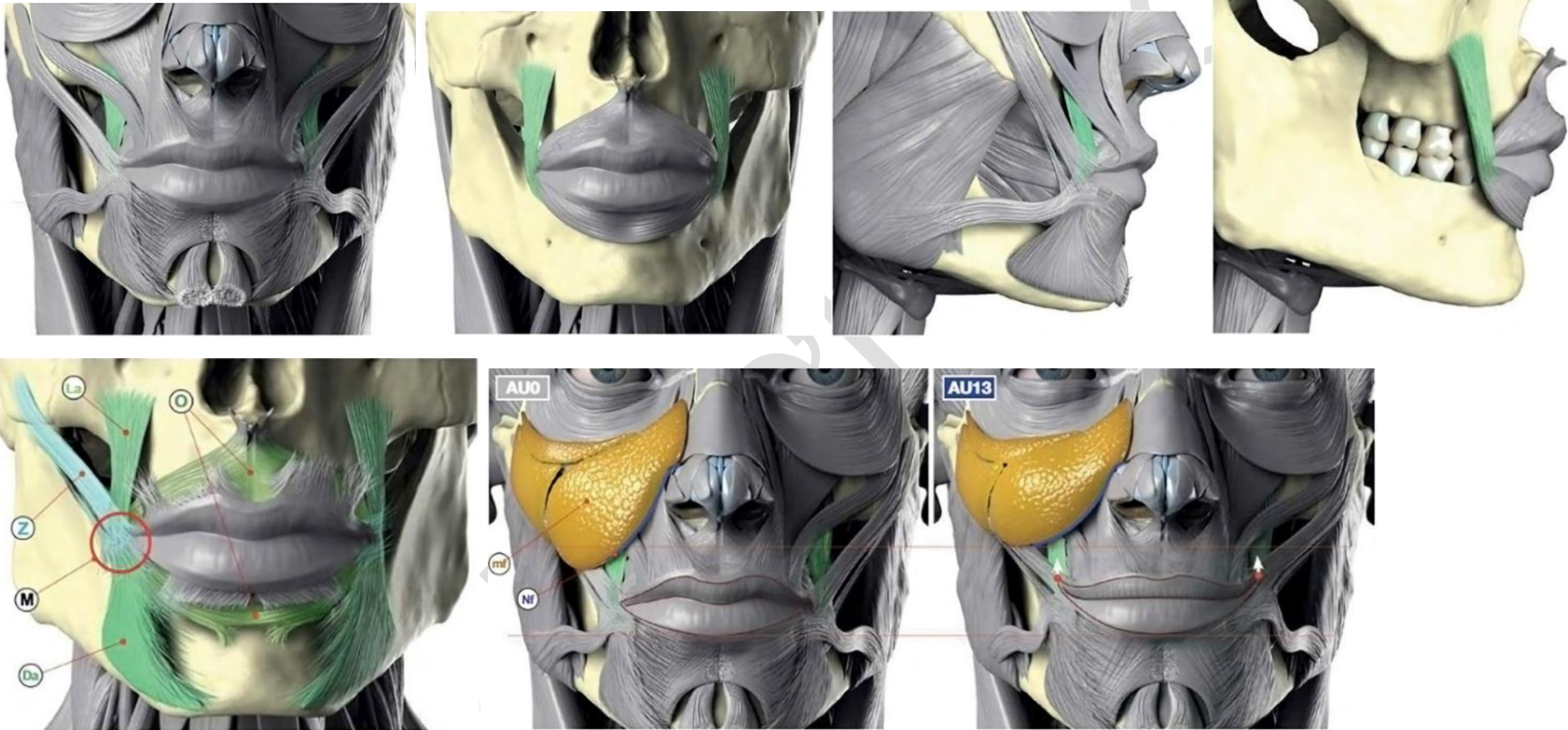
Cơ hạ môi dưới có nguyên ủy tại đường chéo xương hàm dưới (1) ở mặt ngoài xương hàm dưới, ngay trên vị trí bám tận của cơ hạ góc miệng (Da) và bám tận tại da môi dưới mỗi bên. Các bó cơ hạ môi dưới hai bên hòa lẫn với nhau ở giữa ngay dưới môi dưới. Cả hai cơ hạ môi dưới cùng co để kéo 1/3 giữa môi xuống dưới.

Biên dịch: Bs. PHAN THỊ KIM NGỌC



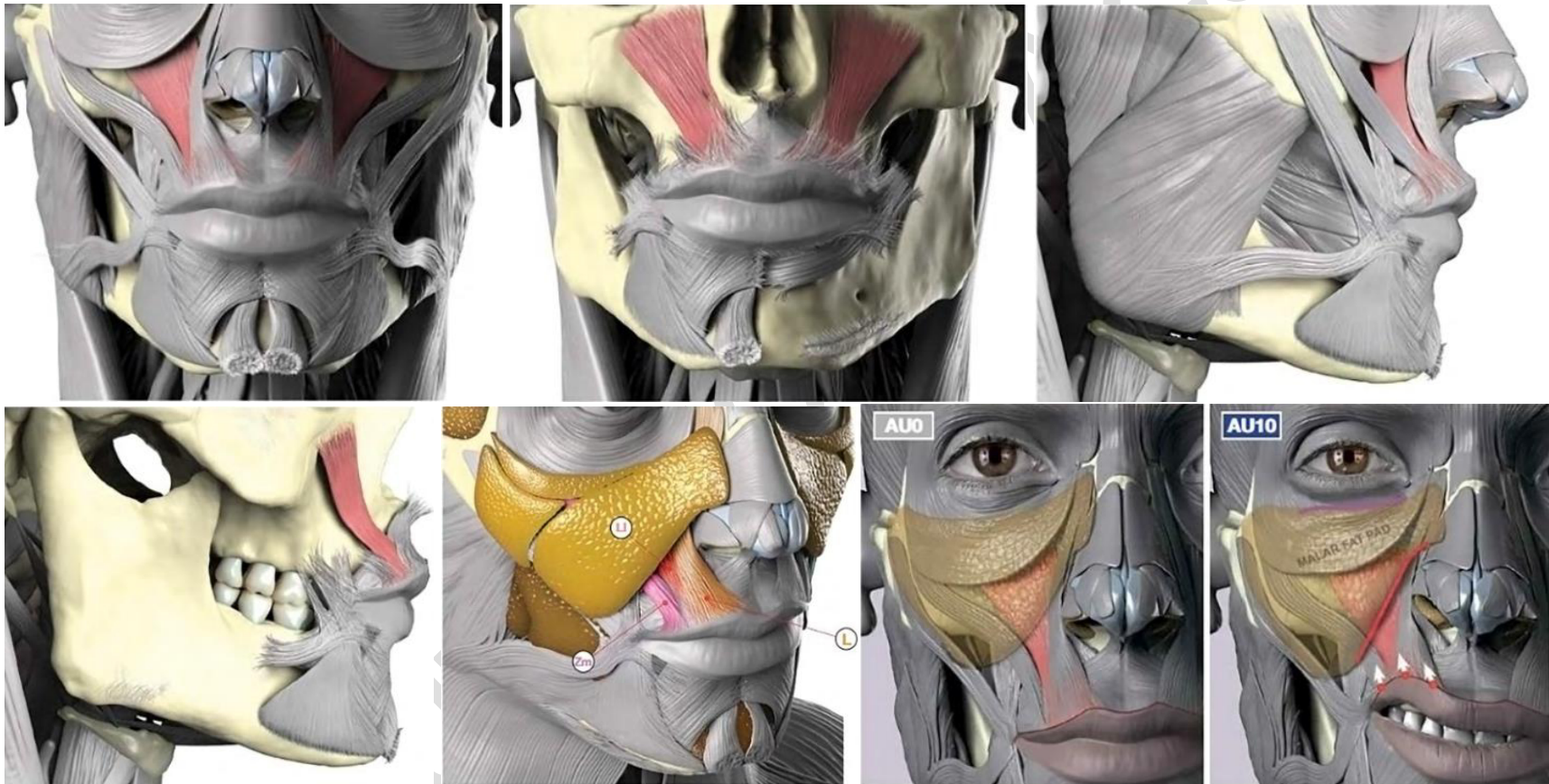
Cơ nâng góc miệng

Cơ nâng góc miệng (La) nằm sâu bên dưới nhóm cơ quanh miệng, có nguyên ủy tại hố nanh của xương hàm trên và bám tận tại MODIOLUS (M) tại góc miệng. Cơ nâng góc miệng co kéo góc miệng lên trên, đồng thời cũng kéo căng môi. Cơ nâng góc miệng phần lớn không phải để tham gia biểu cảm mặt mà để ổn định điểm MODIOLUS.



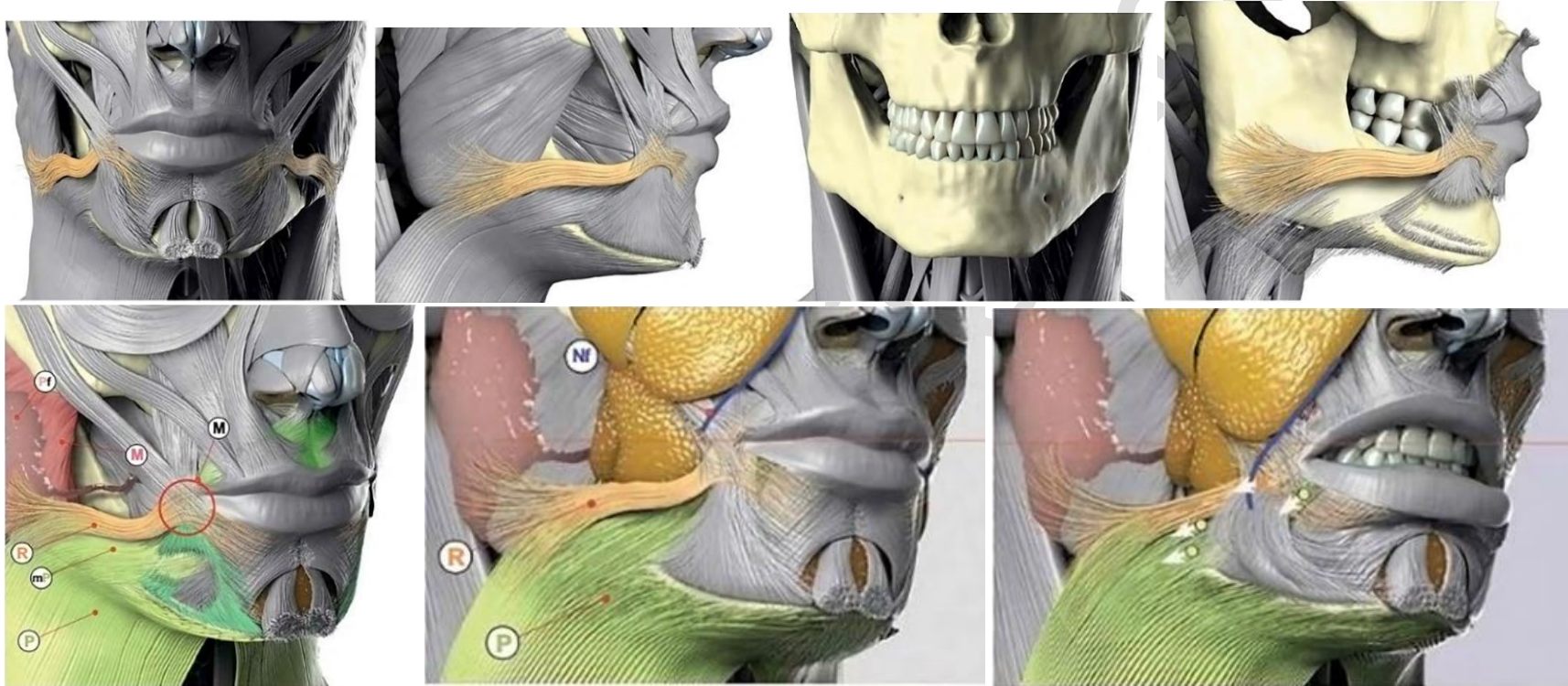
Cơ nâng môi trên

Cơ nâng môi trên (Li) khác với cơ nâng môi trên cánh mũi. Đây là một cơ mỏng và rộng có nguyên ủy từ bờ dưới nền ổ mắt và bám tận tại môi trên đoạn giữa cơ gò má và cơ nâng môi trên cánh mũi. Cơ nâng môi trên co làm kéo môi trên ra ngoài và lên trên.



Cơ cười

Cơ cười ép má vào nướu làm thức ăn không bị kẹt lại đây. Cơ mút cũng tham gia vào quá trình này. Cơ cười có nguyên ủy tại mạc cơ cắn và bám tận vào MODIOLUS và da góc miệng. Cơ cười co làm kéo góc miệng ra ngoài và ra sau, lực kéo này hơi yếu và động tác kéo góc miệng ra ngoài nhiều hơn thường do cơ bám da cổ thực hiện



Cơ bám da cổ

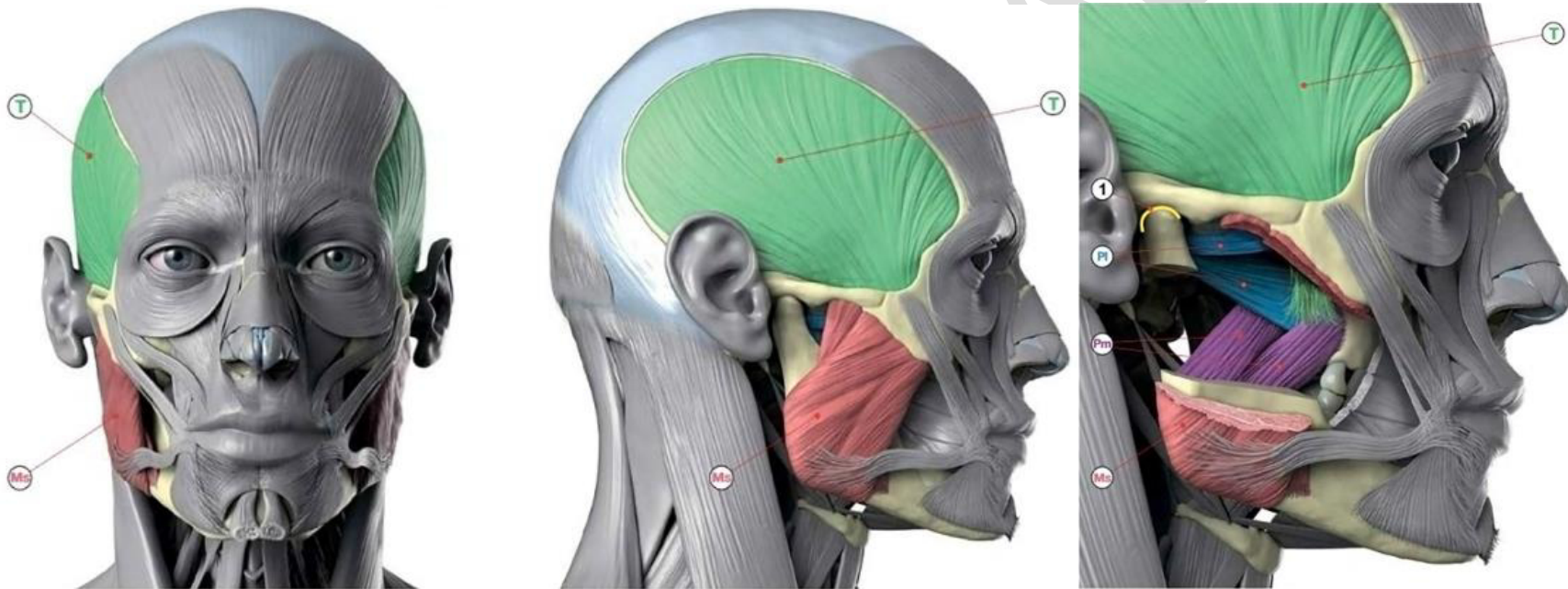
Cơ bám da cổ là một cơ mỏng và rộng, bắt đầu từ phần trên vai, che phủ một phần cơ ngực lớn và cơ đen ta, bám tận tại vùng miệng và cằm. Tại vùng miệng, cơ bám da cổ chia ra bám vào xương hàm dưới, môi và MODIOLUS. Cơ bám da cổ co làm kéo góc miệng ra ngoài và xuống dưới. Khi toàn bộ các bó cơ của cơ bám da cổ co tối đa, đường kính của cổ tăng lên đáng kể, được thấy khi hít thở gắng sức hoặc ở các vận động viên chạy nước rút.



Các cơ nhai: cơ cắn, cơ thái dương, cơ chân bướm trong, cơ chân bướm ngoài.

Nhai là quá trình nghiền nát thức ăn. Quá trình này có sự tham gia của các cơ nhai, răng, lưỡi và 2 khớp thái dương hàm.

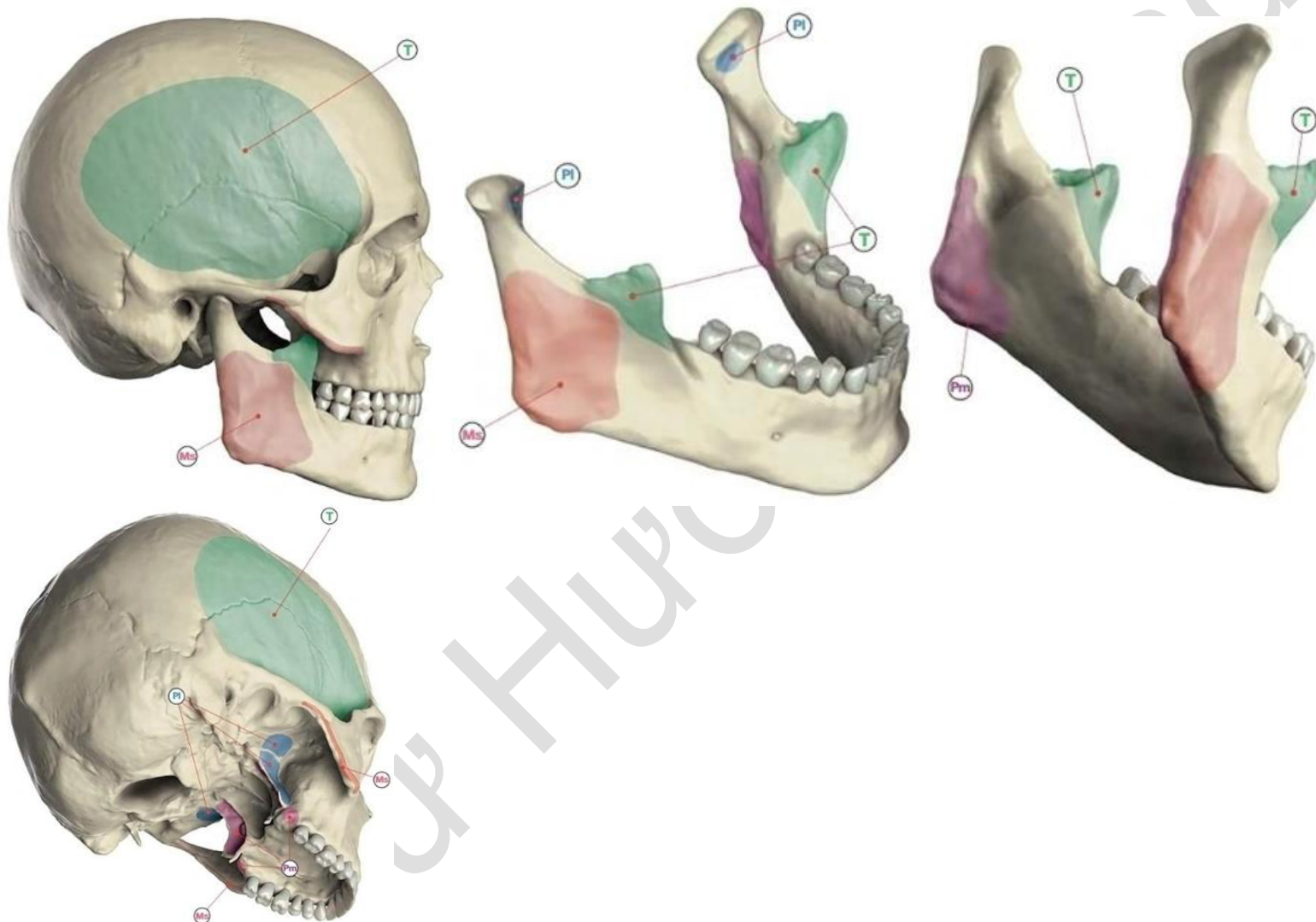
Trong quá trình nhai, 3 cặp cơ nhai gồm cơ cắn, cơ thái dương và cơ chân bướm trong chịu trách nhiệm nâng hàm dưới lên trên (đóng miệng), trong khi cơ chân bướm ngoài thực hiện động tác mở hàm.



T	TEMPORALIS	T. Cơ thái dương
Ms	MASSETER	Ms. Cơ cắn
Pm	MEDIAL PTERYGOID	Pm. Cơ chân bướm trong
Pl	LATERAL PTERYGOID	Pl. Cơ chân bướm ngoài
1	TEMPOROMANDIBULAR JOINT (TMJ)	1. Khớp thái dương hàm

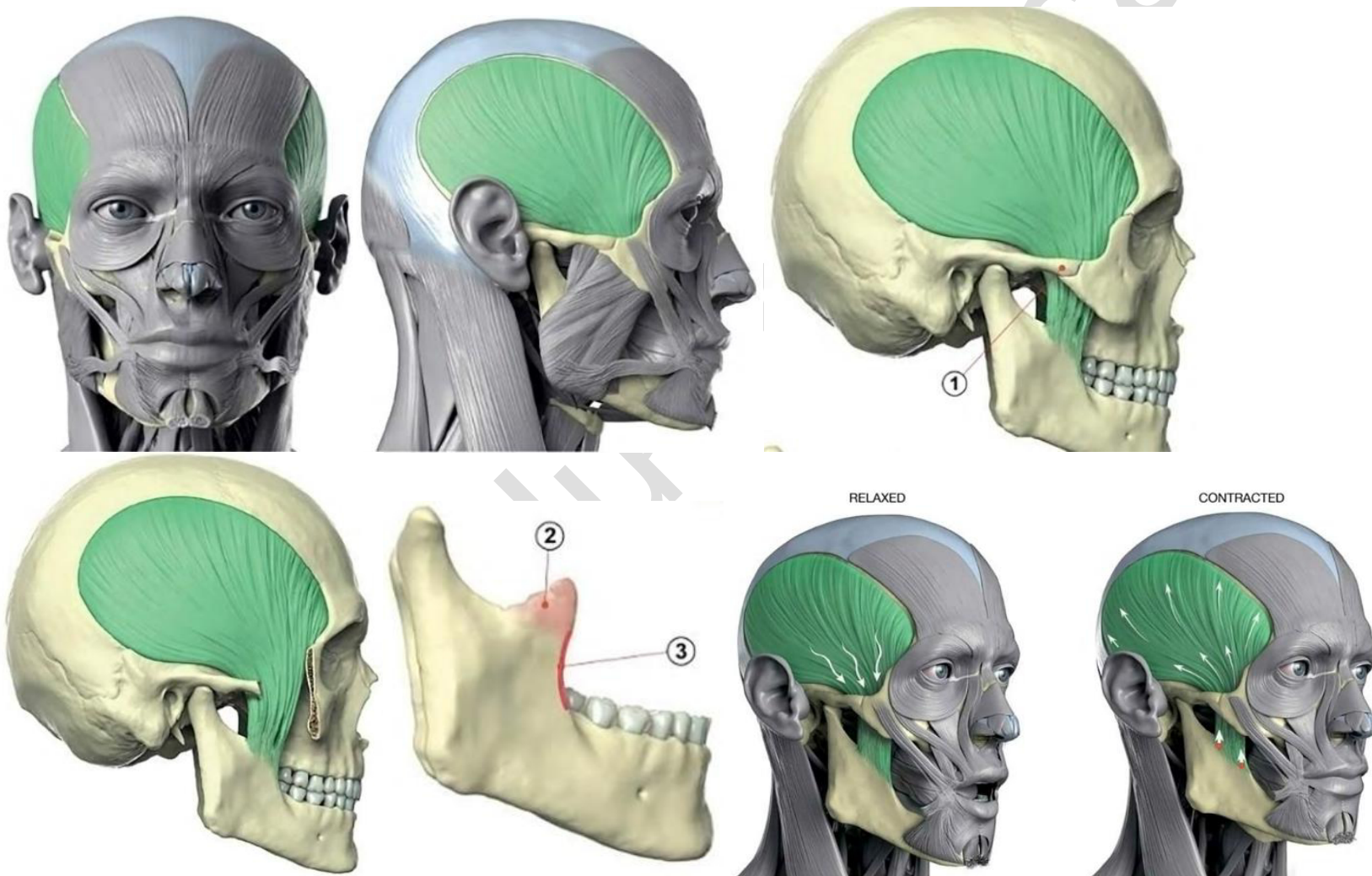
Biên dịch: Bs. PHAN THỊ KIM NGỌC

Nguyên ủy và bám tận của các cơ nhai



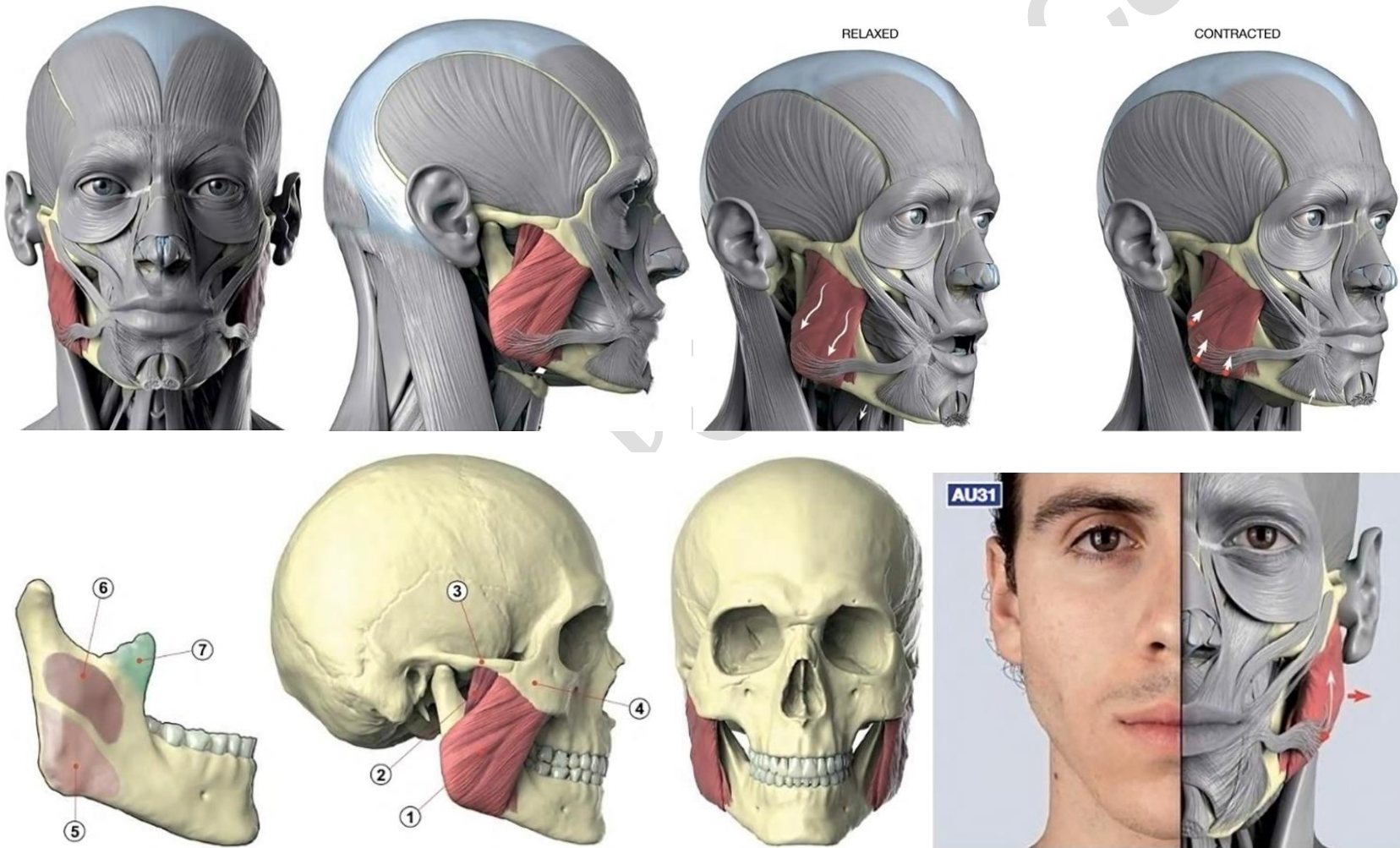
Cơ thái dương

Cơ thái dương là một cơ mỏng, hình quạt, chiếm phần lớn hố thái dương. Cơ thái dương có nguyên ủy tại sàn của hố thái dương, sau đó thu hẹp lại tại vị trí cung gò má (1), sau đó bám tận tại mỏm vẹt xương hàm dưới (2) và bờ trước ngành hàm dưới (3). Động tác của cơ thái dương là nâng hàm dưới lên, kéo hàm dưới ra sau và nghiêng răng.



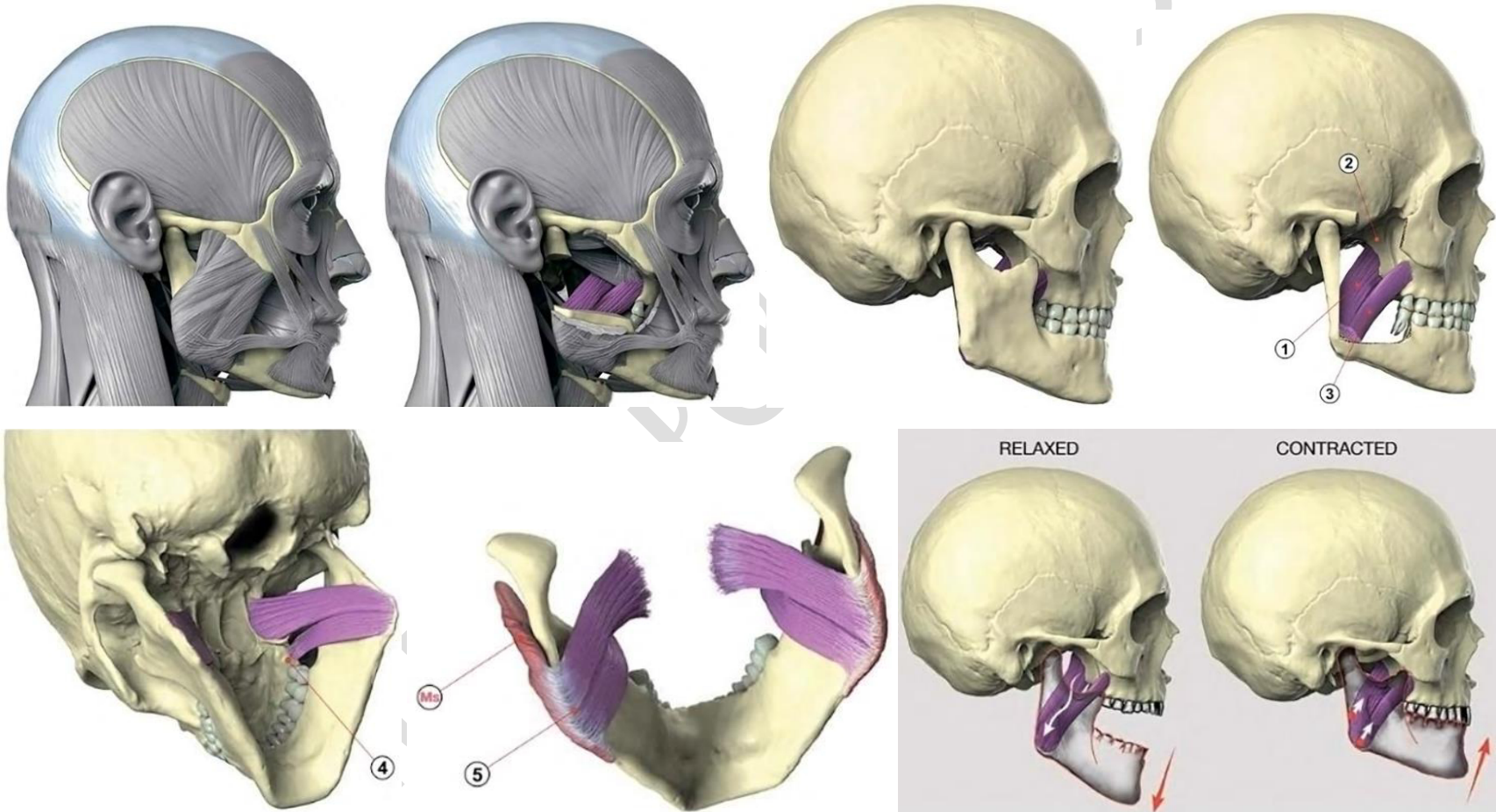
Cơ cắn

Cơ cắn là một cơ dày và khỏe, gồm 2 phần nông (1) và sâu (2). Phần nông có nguyên ủy 2/3 trước bờ dưới cung gò má (3) và xương gò má (4), bám tận tại góc hàm dưới (5). Phần sâu nhỏ hơn, có nguyên ủy tại mặt trong cung gò má, sau đó đi xuống dưới và ra trước, bám tận tại nửa trên của ngành hàm dưới (6), ngang mức mồm vệt xương hàm dưới (7).



Cơ chân bướm trong

Cơ chân bướm trong là một cơ dày, có hình tứ giác. Phần lớn cơ là một đầu sâu (1), có nguyên ủy tại mặt trong của mảnh chân bướm ngoài (2). Đầu nông (3) có nguyên ủy tại củ xương hàm trên (4) và mỏm thấp xương khẩu cái. Các bó cơ đi xuống, ra ngoài và ra trước, bám tận tại phần sau dưới mặt trong của ngành và góc xương hàm dưới. Tại vị trí bám tận, cơ chân bướm trong phối hợp với cơ cắn tạo nên một vòng gân chung (7), từ đó làm cho 2 cơ này đóng hàm mạnh hơn.



Cơ chân bướm ngoài

Cơ chân bướm ngoài gồm 2 đầu: đầu trên (Sh) và đầu dưới (Ih). Đầu trên có nguyên ủy tại mặt hàm và mào thái dương của cánh lớn xương bướm (1), bám tận tại bao và đĩa đệm (Ad) khớp thái dương hàm (2). Phần còn lại của đầu trên gắn vào chỏm lồi cầu của xương hàm dưới. Đầu trên có nhiệm vụ chính là kiểm soát và ổn định đĩa khớp trong khi nhai, đồng thời siết chặt, đưa hàm ra trước và đóng mở hàm.

Đầu dưới có nguyên ủy tại mặt ngoài của mảnh chân bướm ngoài (4) và bám tận tại cổ xương hàm dưới (5), ngay bên dưới chỏm lồi cầu của xương hàm dưới (3). Đầu dưới đưa hàm dưới xuống và mở miệng.

